

# SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

## ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT QUÝ II NĂM 2021

### CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 được Quốc hội khoá XIV kỳ họp thứ 10 thông qua vào ngày 13/11/2020, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Theo đó, Luật được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

#### I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI LUẬT

Năm 2006, Quốc hội khoá XI đã ban hành Luật số 72/2006/QH11 về Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*gọi tắt là Luật số 72*). Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2007.

Luật số 72 và hệ thống các văn bản hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ để điều chỉnh hoạt động người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tăng cường công tác quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Bên cạnh đó, Luật còn tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo quyền tự do tìm kiếm việc làm cho người dân. Kể từ khi có Luật số 72, số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm tăng đáng kể, trung bình mỗi năm có hơn 80.000 người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đặc biệt trong 05 năm gần đây, mỗi năm có trên 130.000 người lao động ra nước ngoài làm việc, góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của người dân, cải thiện chất lượng nguồn lao động thông qua việc một bộ phận người lao động được tiếp cận với máy móc và công nghệ tiên tiến, cơ chế quản lý hiện đại, tác phong công nghiệp và góp phần đáng kể vào việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, sau gần 15 năm thi hành Luật trên thực tế, thực tiễn đã đặt ra các yêu cầu cần phải tiếp tục hoàn thiện một số quy định của Luật số 72. Việc sửa đổi Luật số 72 xuất phát từ các yêu cầu sau đây:

*Thứ nhất, xuất phát từ thực tiễn hoạt động người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nảy sinh những vấn đề mới mà Luật số 72 chưa quy định*

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tham gia ký kết các hiệp định thương mại thế hệ mới và sự hình thành khối cộng đồng kinh tế ASEAN đã cho phép tự do di chuyển trong khối ASEAN dẫn đến việc xuất hiện nhiều hình thức hợp tác, dịch chuyển lao động mới trong thời gian gần đây. Tuy nhiên những vấn đề này chưa được quy định trong Luật số 72, gây khó khăn

trong việc hướng dẫn thi hành Luật và công tác quản lý Nhà nước, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Ví dụ: Hình thức công dân xuất cảnh hợp pháp theo các mục đích không phải lao động, sau đó tìm được việc làm để cư trú và làm việc hợp pháp theo quy định của nước sở tại (Macao, Úc, Niu – di - lân...); hình thức thỏa thuận gửi và tiếp nhận lao động giữa các địa phương của Việt Nam với địa phương nước nhận lao động (Hàn Quốc, Trung Quốc)...

*Thứ hai, thực tiễn áp dụng Luật số 72 còn phát sinh vướng mắc, chưa phù hợp với thực tiễn hiện nay*

Qua tổng kết thi hành Luật số 72, một số quy định phát sinh các vướng mắc như: Điều kiện cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài còn chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (quy định điều kiện doanh nghiệp đáp ứng phương án về cán bộ, cơ sở vật chất khi cấp giấy phép, điều kiện về tài chính chưa đảm bảo năng lực tài chính của doanh nghiệp trong việc giải quyết các vụ việc phát sinh, điều kiện về người lãnh đạo điều hành còn mở và không hoàn toàn phù hợp); quy định về tiền môi giới, tiền dịch vụ, tiền ký quỹ của người lao động chưa phản ánh đúng bản chất và xu hướng chung của các tiêu chuẩn lao động quốc tế... Ngoài ra, Luật số 72 đã quy định các tổ chức sự nghiệp được đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài nhưng mới chỉ giới hạn là các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ, ngành mà chưa quy định các tổ chức sự nghiệp thuộc các địa phương đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài để thực hiện thỏa thuận của địa phương.

*Thứ ba, một số quy định của Luật số 72 chưa đảm bảo sự đồng bộ với các Luật mới được Quốc hội ban hành trong thời gian gần đây*

Do được ban hành năm 2006 nên hiện nay một số nội dung của Luật số 72 chưa đảm bảo phù hợp với các luật mới ban hành như: Bộ Luật lao động năm 2019, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật Việc làm năm 2013, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ Luật dân sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014...

*Thứ tư, một số quy định của Luật số 72 chưa đáp ứng được các yêu cầu mới về hoạt động người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong bối cảnh kinh tế xã hội và quan hệ quốc tế mới*

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chất lượng nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa cao, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của người sử dụng lao động nước ngoài là do Luật số 72 quy định doanh nghiệp chỉ được phép tuyển chọn lao động sau khi hợp đồng cung ứng lao động được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận. Do đó, doanh nghiệp không có nhiều thời gian để tuyển chọn và đào tạo lao động theo yêu cầu về chất lượng và tiến độ của đối tác. Từ đó dẫn đến tình trạng chất lượng lao động không đảm bảo (nếu đào tạo không đủ thời gian) hoặc mất cơ hội ký hợp đồng cung ứng lao động, mất đối tác, giảm tính cạnh tranh với doanh nghiệp cung ứng của các quốc gia khác (nếu đào tạo đủ thời gian theo yêu cầu).

*Thứ năm*, Luật số 72 chưa quy định rõ về loại hình đối với Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước dẫn đến cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động và tổ chức bộ máy của Quỹ chưa được định hình rõ ràng. Bên cạnh đó, những nội dung chi hỗ trợ của Quỹ được quy định trong Luật số 72 mới chỉ mang tính chất giải quyết rủi ro, chưa hướng tới các hoạt động mang tính hỗ trợ thúc đẩy hoạt động người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhiều hoạt động khác cần được hỗ trợ nhưng lại không có cơ sở để chi từ Quỹ; các nội dung chi hỗ trợ của Quỹ mới chỉ được quy định rất giới hạn (chỉ chi cho các hoạt động mở rộng và phát triển thị trường, nâng cao chất lượng nguồn lao động, hỗ trợ giải quyết rủi ro cho doanh nghiệp và người lao động). Trong khi đó rất nhiều hoạt động khác cũng cần được chi hỗ trợ nhưng Luật số 72 chưa quy định dẫn đến việc Quỹ hoạt động chưa hiệu quả như xây dựng đường dây nóng hỗ trợ người lao động, thiết lập sàn giao dịch việc làm ngoài nước, phổ biến chính sách, pháp luật và nâng cao nhận thức nhằm phòng ngừa rủi ro cho người lao động khi đi làm việc ở nước ngoài.

*Thứ sáu*, tác động của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 và vấn đề số hóa đối với lao động di cư đã đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới một cách căn bản phương thức quản lý hoạt động người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nói riêng và quản lý vấn đề di cư, dịch chuyển lao động quốc tế vì mục đích lao động nói chung để phù hợp với những tiến bộ mới về khoa học công nghệ, phát triển việc làm ngoài nước và bảo hộ quyền làm việc của công dân.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

### **1. Quan điểm**

*Một là*, đảm bảo thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng về vấn đề phát triển việc làm ngoài nước đối với công dân Việt Nam; đẩy mạnh hợp tác đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm mở rộng thêm thị trường lao động mới, thị trường mang lại việc làm có thu nhập cao, công việc và ngành nghề giúp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động; góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và đào tạo nguồn nhân lực cho công cuộc xây dựng đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*Hai là*, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bảo đảm sự thống nhất giữa pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với các luật chuyên ngành và bảo đảm tương thích với pháp luật có liên quan của các nước tiếp nhận lao động, các công ước quốc tế về lao động di cư.

*Ba là*, bảo đảm danh dự, nhân phẩm và các quyền tự do cơ bản của người lao động Việt Nam khi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; cung cấp các biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động Việt Nam trước khi đi làm việc, khi làm việc ở nước ngoài và sau khi trở về nước.

*Bốn là*, tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài; tiếp tục cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý; tăng cường hoạt động hậu kiểm, thanh tra đối với hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng như là một ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mang tính chất đặc thù, được quản lý chặt chẽ.

## **2. Mục tiêu**

*Một là*, tạo môi trường minh bạch, thông suốt và đồng bộ cho hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bảo đảm tương thích giữa pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với pháp luật có liên quan của các nước tiếp nhận lao động, các công ước quốc tế có liên quan đến lao động di cư.

*Hai là*, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân người lao động Việt Nam có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhưng phải kịp thời bảo vệ, hỗ trợ người lao động Việt Nam khi làm việc ở nước ngoài trong xu thế dịch chuyển lao động quốc tế và phòng ngừa các rủi ro đặc biệt như chiến tranh, suy thoái kinh tế toàn cầu, dịch bệnh Covid-19....

*Ba là*, cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ và đơn giản những quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tuy nhiên, cũng quản lý chặt chẽ quá trình hoạt động của các doanh nghiệp như là một ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đặc thù để bảo vệ người lao động.

## **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### a) Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng cho người lao động; Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; chính sách đối với người lao động; quản lý nhà nước trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

#### b) Đối tượng áp dụng

- Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp) được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

## **2. Bộ cục**

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 8 chương, 74 điều, cụ thể:

- Chương I: Những quy định chung gồm 7 điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; quyền, nghĩa vụ của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Chương II: Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 05 Mục với 36 điều (từ Điều 8 đến Điều 43) quy định:

+ Mục 1 quy định về doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 22 điều (từ Điều 8 đến Điều 29) quy định: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; nội dung hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; điều kiện cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hồ sơ, thủ tục và lệ phí cấp Giấy phép; điều chỉnh, cấp lại, công bố, niêm yết, nộp lại Giấy phép; chi nhánh được giao nhiệm vụ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chuẩn bị nguồn lao động; hợp đồng cung ứng lao động; đăng ký hợp đồng cung ứng lao động; hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hợp đồng môi giới và thù lao theo hợp đồng môi giới; tiền dịch vụ; tiền ký quỹ của doanh nghiệp dịch vụ; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ; trách nhiệm của doanh nghiệp dịch vụ trong trường hợp nộp lại Giấy phép hoặc bị thu hồi Giấy phép, giải thể, phá sản.

+ Mục 2 quy định về doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài gồm 3 điều (từ Điều 30 đến Điều 32) quy định: Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

+ Mục 3 quy định về tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài gồm 03 điều (từ Điều 33 đến Điều 35) quy định: Điều kiện của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; báo cáo đưa người lao

động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

+ Mục 4 quy định về doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài gồm 06 điều (từ Điều 36 đến Điều 41) quy định: Điều kiện của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài; hợp đồng nhận lao động thực tập; hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài; đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập; hồ sơ đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài.

+ Mục 5 quy định về đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 02 điều (Điều 42, Điều 43) quy định: Điều kiện của đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quyền, nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Chương III: Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 4 Mục với 18 điều (từ Điều 44 đến Điều 61) quy định:

+ Mục 1 quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài gồm 6 điều (từ Điều 44 đến Điều 49) quy định: Điều kiện của người lao động do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa đi làm việc ở nước ngoài; hồ sơ của người lao động đi làm việc ở nước ngoài; quyền, nghĩa vụ của người lao động do doanh nghiệp dịch vụ đưa đi làm việc ở nước ngoài; quyền, nghĩa vụ của người lao động do doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đưa đi làm việc ở nước ngoài; quyền, nghĩa vụ của người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài; quyền, nghĩa vụ của người lao động do đơn vị sự nghiệp đưa đi làm việc ở nước ngoài.

+ Mục 2 quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết gồm 05 điều (từ Điều 50 đến Điều 54) quy định: Điều kiện của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết; quyền, nghĩa vụ của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết; hợp đồng lao động trực tiếp giao kết; đăng ký hợp đồng lao động; giao kết hợp đồng lao động sau khi xuất cảnh.

+ Mục 3 quy định về bảo lãnh cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 05 điều (từ Điều 55 đến Điều 59) quy định: Điều kiện của bên bảo lãnh; trường hợp, phạm vi bảo lãnh; thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; hợp đồng bảo lãnh; biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Mục 4 quy định về hỗ trợ người lao động sau khi về nước gồm 2 điều (Điều 60, Điều 61) quy định: Hỗ trợ tạo việc làm và khởi nghiệp, hỗ trợ hòa nhập xã hội.

- Chương IV: Bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động gồm 04 điều (từ Điều 62 đến Điều 65) quy định: Mục đích bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động; bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giáo dục định hướng.

- Chương V: Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước gồm 03 điều (từ Điều 66 đến Điều 68) quy định: Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; nhiệm vụ và nguồn hình thành của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

- Chương VI: Quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm 03 điều (từ Điều 69 đến Điều 71) quy định: Nội dung quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trách nhiệm quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Chương VII: Giải quyết tranh chấp gồm 01 điều (Điều 72) quy định về nguyên tắc giải quyết tranh chấp.

- Chương VIII: Điều khoản thi hành gồm 02 điều (Điều 73, Điều 74) quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

### **3. Những điểm mới của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

**3.1. Nhóm nội dung về sửa đổi, bổ sung các loại hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài:** Bổ sung người lao động giao kết hợp đồng sau khi xuất cảnh vào quy định về người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp giao kết hợp đồng lao động và quy định về việc khai báo thông tin trực tuyến (Điều 54).

**3.2. Nhóm nội dung về minh bạch hóa quy định và nâng cao điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành nghề hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài**

*a) Về điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài*

Luật sửa đổi theo hướng thống nhất quy định về vốn điều lệ, nâng cao điều kiện đối với ký quỹ, người đại diện theo pháp luật, nhân viên nghiệp vụ, cơ sở vật chất và trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, bỏ các quy định về phương án tổ chức bộ máy và đề án hoạt động, bổ sung quy định phải duy trì các điều kiện hoạt động nêu trên trong suốt quá trình hoạt động đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để đảm bảo lựa chọn những doanh nghiệp thực sự có năng lực tài chính, có bộ máy đảm bảo hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh có điều kiện và rất đặc thù này, bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, qua đó từng bước hình thành các doanh nghiệp mạnh, có uy tín và trách nhiệm cao trong lĩnh vực hoạt động này. Một số bổ sung cụ thể gồm:

- Bổ sung quy định “doanh nghiệp phải duy trì các điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong suốt quá trình hoạt động” (khoản 2 Điều 8).

- Bổ sung quy định doanh nghiệp “*Có vốn điều lệ từ 05 tỷ đồng trở lên; có chủ sở hữu, tất cả thành viên, cổ đông là nhà đầu tư trong nước theo quy định của Luật Đầu tư*” (điểm a khoản 1 Điều 10 - nội dung này trong Luật số 72 giao cho Chính phủ quy định và sử dụng thuật ngữ vốn pháp định).

- Sửa đổi quy định về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (Luật số 72 quy định về người lãnh đạo điều hành hoạt động).

- Bổ sung quy định về nhân viên nghiệp vụ của doanh nghiệp; bổ quy định về việc doanh nghiệp phải có đề án hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (Điều 10).

*b) Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp/cấp đổi/cấp lại/thu hồi giấy phép:*

- Bổ quy định đổi giấy phép khi thay đổi đăng ký kinh doanh (Điều 11 của Luật số 72).

- Bổ sung quy định về điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi thay đổi đăng ký doanh nghiệp (Điều 13).

### ***3.3. Nhóm nội dung về tuyển chọn, đào tạo lao động và chuẩn hóa nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài***

Để thực hiện chủ trương đào tạo nguồn nhân lực, đưa người lao động đi làm việc ở những ngành nghề có thu nhập và có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề cao, Luật đã có nhiều sửa đổi, bổ sung liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực, tuyển chọn, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động, đào tạo tác phong lao động và ý thức tuân thủ kỷ luật; cho phép hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo; đẩy mạnh hợp tác hoạt động người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm mở thêm thị trường lao động mới, thị trường mang lại việc làm có thu nhập cao, công việc và ngành nghề giúp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

Các sửa đổi chủ yếu gồm:

- Bổ sung quy định về chuẩn bị nguồn lao động (Điều 18)

Chất lượng nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài thể hiện ở 3 yếu tố: trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề và ý thức kỷ luật, tuân thủ pháp luật của người lao động. Qua tổng kết cho thấy một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng nguồn lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chưa cao, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của người sử dụng lao động nước ngoài là do doanh nghiệp không có nhiều thời gian để tuyển chọn và đào tạo lao động đáp ứng yêu cầu về chất lượng và kịp tiến độ cung ứng của bên tiếp nhận nước ngoài. Sở dĩ có tình trạng này vì Luật số 72 quy định doanh nghiệp chỉ được tuyển chọn lao động sau khi hợp đồng cung ứng lao động được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận. Đối với những hợp đồng cung ứng yêu cầu số lượng lao động lớn, yêu cầu người



lao động có trình độ ngoại ngữ và kỹ năng nghề cao thì doanh nghiệp không có đủ thời gian để tuyển chọn đủ số lượng và đào tạo người lao động để đáp ứng yêu cầu dẫn đến chất lượng lao động không đảm bảo hoặc doanh nghiệp mất hợp đồng, mất đối tác, giảm tính cạnh tranh so với doanh nghiệp của nước cung ứng lao động khác.

Vì thế, Luật bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp dịch vụ được chuẩn bị nguồn lao động trước khi đăng ký hợp đồng lao động. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp được chủ động trong công tác chuẩn bị nguồn lao động phù hợp với yêu cầu của đối tác nước ngoài, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu, uy tín trên thị trường cung ứng lao động quốc tế. Tuy nhiên, để hạn chế tình trạng doanh nghiệp lợi dụng quy định này để tuyển chọn, đào tạo tràn lan, gây thiệt hại cho người lao động và lãng phí cho xã hội, Luật sửa đổi đã bổ sung quy định về hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động (khoản 2 Điều 18), cơ chế quản lý đối với hoạt động chuẩn bị nguồn (khoản 3 Điều 18).

- Bổ sung quyền của doanh nghiệp liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức dịch vụ việc làm để bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động trong trường hợp cần thiết nhằm chuẩn bị nguồn lao động có chất lượng đi làm việc ở nước ngoài (điểm b khoản 4 Điều 18).

### ***3.4. Nhóm nội dung liên quan đến chi phí đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với thực tế thị trường, xu hướng quốc tế, bảo đảm trách nhiệm của doanh nghiệp với người lao động***

- Sửa đổi khái niệm về tiền dịch vụ và các quy định liên quan đến tiền dịch vụ (Điều 23) để bảo đảm minh bạch và giảm thiểu chi phí cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Bổ sung quy định về tiền dịch vụ: "*Trường hợp doanh nghiệp dịch vụ đã thu tiền dịch vụ từ người lao động cho toàn bộ thời gian làm việc thỏa thuận trong hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài mà người lao động phải về nước trước thời hạn và không do lỗi của người lao động thì doanh nghiệp dịch vụ phải hoàn trả cho người lao động số tiền dịch vụ và tiền lãi theo tỷ lệ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*" (khoản 3 Điều 23).

- Bổ sung khái niệm về hợp đồng môi giới là văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ với tổ chức, cá nhân trung gian về việc giới thiệu bên nước ngoài tiếp nhận lao động Việt Nam để giao kết hợp đồng cung ứng lao động theo quy định của Luật này (khoản 1 Điều 22); không sử dụng khái niệm "*tiền môi giới*" mà thay bằng khái niệm "*thù lao theo hợp đồng môi giới*" và quy định: "*Thù lao theo hợp đồng môi giới do hai bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng nhưng không vượt quá mức trần theo quy định tại khoản 3 Điều này*" (khoản 2 Điều 22); bỏ quy định về việc người lao động có trách nhiệm hoàn trả một phần tiền môi giới cho doanh nghiệp dịch vụ tại quy định liên quan đến thù lao theo hợp đồng môi giới (Điều 22 của Luật số 72).

### **3.5. Nhóm nội dung liên quan đến các quy định về hình thức tổ chức và mở rộng phạm vi hỗ trợ của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước**

Tiếp tục kế thừa vai trò và sự cần thiết của Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu lao động<sup>1</sup> như là một trong các quy định tài chính chủ động để kịp thời bảo vệ và hỗ trợ người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài; sửa đổi các quy định nhằm mở rộng phạm vi hỗ trợ của Quỹ để bao hàm được nhiều hoạt động hỗ trợ trong bối cảnh xu thế dịch chuyển lao động quốc tế và phòng ngừa các rủi ro có tính đặc biệt như chiến tranh, suy thoái kinh tế, dịch bệnh Covid-19, cụ thể:

- Bổ sung quy định về “Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước” là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội nhằm hỗ trợ phát triển, ổn định và mở rộng thị trường; phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro đối với người lao động và doanh nghiệp; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động (Điều 66).

- Bỏ nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước trong nguồn hình thành Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước (Điều 68).

### **3.6. Nhóm nội dung liên quan đến quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

- Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để:

+ Người lao động đi làm việc ở nước ngoài qua các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ sẽ được bảo vệ tốt hơn nhờ vào việc đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lực, uy tín và trách nhiệm của doanh nghiệp dịch vụ; yêu cầu về việc doanh nghiệp dịch vụ phải công bố công khai thông tin về điều kiện hoạt động, thị trường, điều kiện tuyển chọn...

+ Người lao động đi theo hình thức doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu được bảo vệ tốt hơn nhờ vào các quy định chặt chẽ về ký kết hợp đồng trúng thầu, nhận thầu, hợp đồng đào tạo nghề, các quy định về báo cáo và việc đảm bảo, quyền, lợi ích của người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

+ Người lao động đi làm việc theo hình thức trực tiếp tìm kiếm việc làm và giao kết hợp đồng sau khi xuất cảnh sẽ được bảo vệ tốt hơn nhờ vào việc khai báo trực tuyến về hợp đồng lao động đã ký kết ở nước ngoài, nhờ vậy cơ quan lao động và cơ quan đại diện ngoại giao có thể can thiệp, hỗ trợ kịp thời, hiệu quả khi có phát sinh trong quan hệ lao động ở nước ngoài.

- Bổ sung nghĩa vụ của người lao động sau khi đi làm việc ở nước ngoài trở về phải “*thông báo với cơ quan đăng ký cư trú nơi trước khi đi làm việc ở nước ngoài hoặc nơi ở mới sau khi về nước theo quy định của Luật Cư trú trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh*” (điểm g khoản 2 Điều 6).

<sup>1</sup> Quỹ được thành lập từ năm 2003, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được thành lập nhằm phát triển thị trường lao động ngoài nước; nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của lao động Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế; đồng thời, hỗ trợ rủi ro cho người lao động và doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu lao động

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về tiền ký quỹ, nội dung và cách thức xử lý tiền ký quỹ của người lao động.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về nhiệm vụ chi của Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước hỗ trợ bảo vệ người lao động trong các trường hợp rủi ro.

- Sửa đổi các điều luật quy định tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài trong việc quản lý người lao động làm việc ở nước ngoài, tăng cường trách nhiệm quản lý của doanh nghiệp đối với người lao động do doanh nghiệp mình đã đưa đi làm việc ở nước ngoài.

Ngoài các điểm mới nêu trên, Luật cũng đưa bổ sung thêm một số quy định liên quan đến việc ứng dụng công nghệ, số hóa thông tin về lao động di cư trong quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính thông qua phối hợp, liên thông giữa các cơ quan trong quản lý doanh nghiệp. Bổ sung quy định về điều kiện cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đối với doanh nghiệp là phải có “trang thông tin điện tử” (điểm e khoản 1 Điều 10); nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc duy trì và thường xuyên cập nhật thông tin về Giấy phép, các điều kiện hoạt động (vốn, ký quỹ, người đại diện theo pháp luật, cơ sở vật chất, nhân viên nghiệp vụ, các đơn vị phụ thuộc được giao nhiệm vụ hoạt động...) trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định “*Thực hiện quản lý người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bằng mã số, tích hợp trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*” (khoản 4 Điều 69).

Với quy định này, sẽ tạo hành lang pháp lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa dữ liệu trong công tác quản lý nhà nước. Hệ thống cơ sở dữ liệu được xây dựng toàn diện, thường xuyên cập nhật đầy đủ sẽ là công cụ mạnh trong việc thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp dịch vụ và theo dõi, thống kê, hỗ trợ người lao động làm việc ở nước ngoài.

### **III. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH**

#### **1. Nhóm chính sách bổ sung các loại hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài**

Trên cơ sở các hình thức đi làm việc ở nước ngoài, Luật đã bổ sung hình thức giao kết hợp đồng sau khi xuất cảnh với đối tượng là công dân Việt Nam xuất cảnh sau đó giao kết hợp đồng hợp pháp và thực hiện một số nghĩa vụ (như nghĩa vụ đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước) sẽ được hưởng một số quyền quy định trong Luật này (Điều 54).

#### ***Tác động đối với người dân:***

Chính sách này chủ yếu có tác động tích cực về mặt xã hội đối với người lao động có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài và gia đình của họ ở các khía cạnh việc làm, tài sản, sức khỏe, y tế, giáo dục, giảm nghèo... Cụ thể:

- Về vấn đề việc làm: Mở rộng loại hình đi làm việc ở nước ngoài sẽ tạo điều kiện để người lao động có thể tiếp cận với các cơ hội việc làm, tạo điều kiện để người lao động ra nước ngoài làm việc hợp pháp; quyền và nghĩa vụ của

người lao động được bảo đảm trong Luật; phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội. Qua đó, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp của người lao động và tạo điều kiện cho người lao động được tiếp cận với cơ hội đào tạo, nâng cao trình độ khi làm việc ở nước ngoài.

- Về vấn đề tài sản, sức khỏe, y tế, giáo dục: Việc mở rộng loại hình đi làm việc ở nước ngoài giúp tăng số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm; tăng thu nhập cho bản thân người lao động, ảnh hưởng đến cơ hội được cải thiện mức sống của người lao động. Bên cạnh đó, gia đình của những người lao động này có khả năng được tăng mức sống do có thêm thu nhập của người lao động làm việc trong ngành nghề này gửi về. Thông qua đó, người lao động và gia đình của họ sẽ được tiếp cận với cơ hội hưởng các điều kiện chăm sóc sức khỏe; tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục... Trẻ em ở các hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài thường có cơ hội học tập nhiều hơn do bố hoặc mẹ gửi tiền về đầu tư cho con cái học hành. Gia đình của những người lao động đi làm việc ở nước ngoài cũng có điều kiện hơn trong việc chăm sóc sức khỏe, hưởng thụ các dịch vụ y tế, chăm sóc đời sống tinh thần nhờ thu nhập của người lao động ở nước ngoài gửi về.

- Việc mở rộng các hình thức đi làm việc ở nước ngoài và ghi nhận trong Luật sẽ tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người lao động khi đi làm việc ở nước ngoài; bảo đảm sự bình đẳng giữa những người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Theo đó, các đối tượng này sẽ được Nhà nước bảo hộ, hỗ trợ khi xảy ra các tranh chấp trong lao động hoặc khi xảy ra các rủi ro...

## **2. Nhóm chính sách hoàn thiện các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh theo hướng đơn giản, minh bạch nhưng chặt chẽ về thủ tục đối với ngành nghề hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài**

Luật đã điều chỉnh, cụ thể hóa quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành nghề hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thông qua việc nâng cao, minh bạch về điều kiện đầu tư kinh doanh bao gồm các nhóm điều kiện về: Vốn điều lệ, ký quỹ, người đại diện theo pháp luật, nhân viên chuyên trách điều kiện cơ sở vật chất và trang thông tin điện tử, cụ thể:

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, đáp ứng các điều kiện: *“Là công dân Việt Nam, trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc dịch vụ việc làm; không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không có án tích về một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội quảng cáo gian dối, tội lừa dối khách hàng, tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép, tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép”*.

- Có đủ số lượng nhân viên nghiệp vụ thực hiện các nội dung quy định của Luật này; có người đứng đầu các chi nhánh được giao nhiệm vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đáp ứng điều kiện (nếu có).

- Bộ quy định phải có trong Đề án hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Bộ quy định về việc doanh nghiệp phải đổi Giấy phép hoạt động dịch vụ khi thay đổi đăng ký doanh nghiệp, bổ sung quy định về việc doanh nghiệp có thể đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi thay đổi nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có liên quan đến điều kiện hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Bổ sung quy định trang thông tin điện tử là điều kiện bắt buộc đối với doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép.

### ***Tác động về xã hội***

#### **i) Đối với nhà nước**

##### **\* Tích cực:**

Chính sách này chủ yếu tác động tích cực về xã hội đối với cơ quan nhà nước, cụ thể:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước trong công tác chuẩn bị và thẩm định hồ sơ chứng minh về điều kiện vốn của doanh nghiệp, cơ sở vật chất, nhân viên chuyên trách của doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp sẽ kiểm soát và hạn chế tình trạng doanh nghiệp “mượn” cán bộ để làm người lãnh đạo điều hành cho đáp ứng điều kiện; sau khi được cấp Giấy phép, các cán bộ được “mượn” hầu như không tiếp tục đóng vai trò người lãnh đạo điều hành mà hoạt động do người sở hữu doanh nghiệp thực hiện. Thông qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý của cơ quan nhà nước; bảo đảm năng lực hoạt động lâu dài của các doanh nghiệp, đảm bảo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Quy định các điều kiện rõ ràng, cụ thể, minh bạch, nhất là điều kiện cơ sở vật chất, nhân viên chuyên trách của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, góp phần chống tiêu cực, tham nhũng trong việc thẩm định, xem xét các điều kiện và cấp Giấy phép cho doanh nghiệp.

- Việc quy định về mức vốn điều lệ là 5 tỷ đồng một mặt đáp ứng yêu cầu phải có điều kiện tài chính để duy trì hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm sự phù hợp với điều kiện thực tế; thay vốn pháp định bằng vốn điều lệ sẽ hạn chế được các doanh nghiệp yếu về tài chính tham gia hoạt động này. Qua đó, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Kinh nghiệm từ các ngành nghề kinh doanh có điều kiện khác và từ các quốc gia phải cử lao động khác đều thể hiện việc quy định vốn ở

mức không quá thấp, ví dụ kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động quy định vốn pháp định là 2 tỷ (Nghị định 55/2013/NĐ-CP); kinh doanh hoạt động mua bán nợ có mức vốn điều lệ, vốn đầu tư tối thiểu là 5 tỷ đồng (Nghị định 69/2016/NĐ-CP); Philipine: 5 triệu pê sô (tương đương 2,1 tỷ đồng) và Thái Lan: 1 triệu baht (tương đương 6,6 tỷ).

- Bỏ quy định về đổi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài khi đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và thay thế bằng quy định điều chỉnh thông tin Giấy phép sẽ giúp cơ quan quản lý nhà nước chủ động trong xây dựng kế hoạch về công tác quản lý doanh nghiệp (do giữ 1 số giấy phép trong suốt thời gian hoạt động của một doanh nghiệp).

## **ii) Đối với doanh nghiệp**

### **\* Tích cực:**

- Việc sửa đổi quy định về kinh nghiệm của người đại diện theo pháp luật, nhất là việc bỏ điều kiện phải có kinh nghiệm hợp tác quốc tế là phù hợp, sát với thực tiễn, đặc thù công việc và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khi tìm tài liệu chứng minh.

- Việc bỏ quy định về đổi Giấy phép khi đổi đăng ký kinh doanh thay bằng điều chỉnh thông tin Giấy phép sẽ tạo sự chủ động cho doanh nghiệp trong hoạt động; việc giữ Giấy phép trong suốt thời gian hoạt động sẽ thuận lợi cho doanh nghiệp trong xây dựng, phát triển hình ảnh, thương hiệu với các đối tác.

- Quy định cụ thể các tài liệu chứng minh điều kiện về cơ sở vật chất sẽ tạo thuận lợi, thống nhất cho doanh nghiệp trong việc chuẩn bị hồ sơ; khắc phục tình trạng lúng túng, không thống nhất trong việc chuẩn bị tài liệu chứng minh điều kiện về cơ sở vật chất.

### **\* Tiêu cực:**

Quy định các điều kiện cấp Giấy phép chặt chẽ hơn sẽ hạn chế quyền của các doanh nghiệp có nhu cầu hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, nhất là doanh nghiệp nhỏ, mới thành lập, không tuyên được nhân sự đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, bằng cấp chuyên môn, ngoại ngữ.

## **iii) Đối với người dân**

Quy định này chủ yếu tác động tích cực về xã hội đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài và gia đình của họ bằng việc quy định chặt chẽ hơn về điều kiện cấp Giấy phép sẽ hạn chế việc các doanh nghiệp yếu về tài chính tham gia hoạt động lĩnh vực này. Điều này sẽ tạo tâm lý yên tâm cho người lao động và gia đình của họ về tiềm lực tài chính và năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

## **3. Nhóm chính sách hoàn thiện các quy định về tuyển chọn, đào tạo lao động và chuẩn hóa nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài**

Theo Luật số 72, các doanh nghiệp trực tiếp tuyển chọn lao động. Quy định này gây khó khăn khi thực hiện do doanh nghiệp cần cử cán bộ xuống tận địa phương để tuyển chọn, tư vấn. Vì vậy, để có nguồn lao động, ngoài hình thức

tuyển chọn trực tiếp, các doanh nghiệp vẫn thông qua mô hình liên thông, kết hợp với các địa phương, thông qua Ban Chỉ đạo xuất khẩu lao động tại các tỉnh, qua các hội, đoàn thể, trung tâm giới thiệu việc làm, hợp tác với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, thông qua các phiên giao dịch việc làm, hội chợ việc làm tại các địa phương, hiện tượng doanh nghiệp tuyển chọn lao động thông qua cộng tác viên, đầu nguồn cũng còn khá phổ biến.

Luật số 69/2020/QH14 đã sửa đổi bổ sung theo hướng bổ sung quy định về nâng cao chất lượng nguồn lao động; cách thức, quy trình và thời điểm tuyển chọn lao động theo hướng:

- Về cách thức tuyển chọn lao động: Cho phép doanh nghiệp được liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm dịch vụ việc làm có chức năng theo quy định của pháp luật để tiếp nhận thông tin, tuyên truyền, tư vấn, đào tạo chuẩn bị nguồn lao động có chất lượng đi làm việc ở nước ngoài.

- Về quy trình, thời điểm tuyển chọn lao động:

+ Cho phép doanh nghiệp được chủ động chuẩn bị nguồn lao động thông qua việc đào tạo ngoại ngữ, đào tạo tay nghề khi chưa có đăng ký hợp đồng.

+ Quy định để không để xảy ra tình trạng “thu gom” lao động nhưng không đưa đi; doanh nghiệp cam kết đưa được lao động đi trong thời gian nhất định, nếu không sẽ phải trả lại toàn bộ chi phí đào tạo cho người lao động.

+ Quy định người lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ bởi các đơn vị có chức năng.

### ***Tác động về xã hội***

#### **i) Đối với Nhà nước**

##### **\* Tích cực:**

Quy định này sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng nguồn tuyển chọn lao động; người lao động được đào tạo ngoại ngữ và tay nghề sớm hơn; tạo sự chủ động và mở thêm nhiều cơ hội cho doanh nghiệp và người lao động trong việc lựa chọn việc làm; qua đó góp phần nâng cao chất lượng của lao động; tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

##### **\* Tiêu cực:**

Quy định này có thể sẽ phát sinh vấn đề doanh nghiệp dịch vụ lợi dụng chính sách này để gom nguồn lao động về đào tạo, thu phí đào tạo rồi không đưa lao động đi. Tuy nhiên, có thể hạn chế điều này bằng các quy định yêu cầu doanh nghiệp cam kết đưa được lao động đi trong thời gian nhất định, nếu không sẽ phải trả lại toàn bộ chi phí đào tạo cho người lao động; quy định rõ thủ tục, quy trình, ràng buộc trách nhiệm đưa lao động đi của doanh nghiệp

#### **ii) Đối với doanh nghiệp**

- Quy định này giúp tạo một nguồn cung lao động có chất lượng đáp ứng sẵn yêu cầu của người sử dụng lao động, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Quy định này góp phần chuẩn hóa đầu ra của người lao động đi làm việc ở nước ngoài, qua đó nâng cao uy tín của các doanh nghiệp.

- Việc quy định doanh nghiệp phải cam kết đưa được lao động đi trong thời gian nhất định, nếu không sẽ phải trả lại toàn bộ chi phí đào tạo cho người lao động; quy định rõ thủ tục, quy trình, ràng buộc trách nhiệm đưa lao động đi của doanh nghiệp sẽ góp phần hạn chế tình trạng thu gom nguồn lao động về đào tạo, thu phí đào tạo rồi không đưa lao động đi; gây thiệt hại đến quyền, lợi ích của người lao động.

### **iii) Đối với người dân**

- Quy định này giúp cho người lao động được tiếp cận với doanh nghiệp dịch vụ qua các kênh chính thống do đã được pháp luật công nhận, tránh tình trạng người lao động bị môi giới, cò môi dẫn đến tình trạng không được cung cấp thông tin đầy đủ về công việc, phải chịu chi phí xuất cảnh cao.

- Việc quy định doanh nghiệp phải cam kết đưa được lao động đi trong thời gian nhất định, nếu không sẽ phải trả lại toàn bộ chi phí đào tạo cho người lao động sẽ góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, hạn chế tình trạng doanh nghiệp thu gom lao động về đào tạo, thu phí đào tạo rồi không đưa lao động đi.

## **4. Nhóm chính sách hoàn thiện các quy định về chi phí người lao động phải nộp phù hợp với thực tế thị trường, xu hướng quốc tế, bảo đảm trách nhiệm của doanh nghiệp với người lao động**

Các quy định hiện nay về tiền môi giới, tiền dịch vụ (tổng hợp thành chi phí người lao động phải nộp) không phù hợp với quy định tại các văn bản khác, đồng thời không phù hợp với thực tiễn phát sinh. Luật số 69/2020/QH14 đã bổ sung, điều chỉnh lại các vấn đề này cụ thể như sau:

- Tiền dịch vụ: Định nghĩa lại để bao hàm đúng nội hàm là khoản tiền doanh nghiệp dịch vụ được nhận từ người lao động và bên nước ngoài để thực hiện hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; là doanh thu từ hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thu từ người sử dụng lao động và doanh nghiệp (cách quy định tiệm cận dần với quy định quốc tế). Cho phép thu một tỷ lệ tiền dịch vụ nhất định trong thời gian gia hạn hợp đồng để gắn trách nhiệm của doanh nghiệp (hiện doanh nghiệp không được thu nhưng khi có vấn đề phát sinh doanh nghiệp vẫn phải xử lý).

- Tiền ký quỹ: Là một biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng nên tuân thủ quy định của Bộ Luật Dân sự. Do đó, quy định lại theo hướng người lao động ký quỹ tại ngân hàng (không gửi vào tài khoản do doanh nghiệp mở).

- Tiền môi giới: Bỏ quy định về việc doanh nghiệp được phép yêu cầu người lao động hoàn lại một phần tiền môi giới đã trả cho đối tác để có được hợp đồng. Theo quy định tại Luật số 69/2020/QH14, doanh nghiệp phải trả toàn



bộ tiền môi giới cho đối tác và không được phép thu khoản tiền này từ người lao động. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định mức trần tiền môi giới trả cho đối tác nước ngoài.

### ***Tác động về xã hội***

#### **i) Đối với Nhà nước**

Quy định việc ký quỹ của người lao động tại ngân hàng (không gửi vào tài khoản doanh nghiệp mở) sẽ tránh được tình trạng doanh nghiệp lợi dụng tiền ký quỹ của người lao động để cho các mục đích kinh doanh khác; gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước.

#### **ii) Đối với doanh nghiệp**

- Thông qua việc cho phép doanh nghiệp được thu tỷ lệ tiền dịch vụ nhất định trong thời gian gia hạn hợp đồng sẽ ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc bảo đảm quyền lợi của người lao động; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc xử lý các vấn đề phát sinh đối với người lao động trong thời gian được gia hạn hợp đồng.

- Quy định mức trần tiền môi giới phía doanh nghiệp Việt Nam trả cho đối tác nước ngoài nhằm đảm bảo hạn chế cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

#### **iii) Đối với người dân**

- Mặc dù quy định có thể khiến người lao động phải chi trả thêm một khoản trong trường hợp được gia hạn hợp đồng nhưng điều này bảo đảm mọi vấn đề phát sinh với người lao động trong thời gian gia hạn đó vẫn được doanh nghiệp xử lý kịp thời; quyền lợi của người lao động được bảo đảm hơn.

- Việc ký quỹ của người lao động tại ngân hàng tránh được tình trạng doanh nghiệp lợi dụng tiền ký quỹ của người lao động để cho các mục đích kinh doanh khác.

- Quy định mới loại bỏ hoàn toàn tiền môi giới mà người lao động phải trả cho bên môi giới nước ngoài.

### **5. Nhóm chính sách nhằm hoàn thiện các quy định về hình thức tổ chức và mở rộng phạm vi hỗ trợ của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước**

Hình thức tổ chức của Quỹ chưa được quy định rõ nên tổ chức bộ máy còn lúng túng, đội ngũ cán bộ, nhân viên chậm được bổ sung, kiện toàn, do vậy khó khăn trong việc triển khai các hoạt động của Quỹ.

#### ***Luật số 69/2020/QH14 đã bổ sung các quy định gồm:***

- Quy định về hình thức tổ chức của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước là quỹ tài chính ngoài ngân sách.

- Mở rộng phạm vi hoạt động của Quỹ theo hướng: Ngoài các hoạt động hỗ trợ giải quyết rủi ro cho doanh nghiệp và người lao động như hiện hành, thì cho phép Quỹ được chi hỗ trợ các hoạt động mang tính chất phòng ngừa rủi ro và phổ biến chính sách, pháp luật đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

## ***Tác động về xã hội***

### **i) Đối với Nhà nước**

- Việc quy định rõ địa vị pháp lý và mở rộng phạm vi hoạt động của Quỹ sẽ góp phần hỗ trợ thêm cho ngân sách nhà nước trong việc thực hiện các chức năng của Nhà nước về bảo hộ người lao động đi làm việc ở nước ngoài (thể hiện đúng bản chất của Quỹ tài chính ngoài ngân sách).

- Việc cho phép chi hỗ trợ các hoạt động mang tính chất phòng ngừa rủi ro khi đi làm việc ở nước ngoài (như xây dựng đường dây nóng, thiết lập sàn giao dịch việc làm ngoài nước) sẽ góp phần giảm thiểu rủi ro người lao động phải về nước trước hạn; giảm lượng lao động hết hạn hợp đồng không về nước do lo ngại không tìm được việc làm trong nước.

- Chi cho hoạt động phổ biến chính sách, pháp luật sẽ góp phần tăng cường nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người lao động, hạn chế vi phạm pháp luật.

*ii) Đối với doanh nghiệp:* Thông qua việc thúc đẩy hoạt động phòng ngừa, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người lao động, doanh nghiệp sẽ được giảm thiểu rủi ro người lao động phải về nước trước hạn; giảm lượng lao động hết hạn hợp đồng không về nước do lo ngại không tìm được việc làm trong nước. Qua đó, giảm tải áp lực, trách nhiệm trong việc giải quyết rủi ro đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài; đồng thời, góp phần nâng cao uy tín của các doanh nghiệp.

### **iii) Đối với người dân:**

Tăng cường nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hạn chế các vi phạm pháp luật cũng như giảm thiểu rủi ro người lao động phải về nước trước hạn; giảm lượng lao động hết hạn hợp đồng không về nước do lo ngại không tìm được việc làm trong nước, góp phần bảo đảm quyền lợi của họ.

## **6. Nhóm chính sách nhằm hoàn thiện các quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

Chất lượng lao động còn hạn chế và không đồng đều, thậm chí chất lượng có chiều hướng giảm sút, ý thức làm việc chưa cao chưa đáp ứng yêu cầu của các thị trường về trình độ tay nghề, ngoại ngữ, ý thức, tác phong làm việc, khả năng bỏ trốn...; ý thức chấp hành các quy định pháp luật của người lao động, mà cụ thể là việc chấp hành kỷ luật lao động, nội quy nơi làm việc, các cam kết trong hợp đồng lao động, hợp đồng đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài còn thấp. Việc tự ý chuyển chủ sử dụng lao động, bỏ hợp đồng ra ngoài làm việc bất hợp pháp, ở lại cư trú bất hợp pháp sau khi hết hạn hợp đồng, không tuân thủ quy định nơi làm việc và nơi sinh sống, trộm cắp, đánh nhau, sử dụng rượu bia không đúng quy định.... là tình trạng khá phổ biến của người lao động Việt Nam ở hầu hết các thị trường. Những sai phạm này của người lao động đã ảnh hưởng rất lớn đến việc duy trì và phát triển thị trường tiếp nhận lao động. Nghiêm trọng

hơn, tình trạng này đã dẫn đến việc dừng tiếp nhận lao động tại Hàn Quốc và dừng tiếp nhận một số ngành nghề tại thị trường Đài Loan. Việc khôi phục lại những thị trường này gặp rất nhiều khó khăn (như ở thị trường Đài Loan phải mất 10 năm mới tiếp nhận trở lại lao động nghề giúp việc gia đình, Hàn Quốc sau 03 năm mới tiếp nhận trở lại lao động Việt Nam nhưng với số lượng giảm đi rất nhiều). Tình trạng người lao động Việt Nam thiếu ý thức chấp hành pháp luật do thiếu kiến thức về Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và pháp luật nước sở tại dẫn đến số lượng lao động Việt Nam tự ý bỏ hợp đồng ra ngoài làm việc hoặc hết hạn hợp đồng không về nước có chiều hướng tăng. Đây là một cản trở lớn đối với việc duy trì và mở thị trường, đặc biệt tại Hàn Quốc và Đài Loan.

Luật số 69/2020/QH14 đã đưa ra các quy định bổ sung hoàn thiện các quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (nhằm hạn chế tình trạng vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật) theo hướng:

- Tăng trách nhiệm, nghĩa vụ và tính chủ động thực hiện hợp đồng của người lao động; đồng thời, quy định rõ các chế tài xử phạt tương ứng với nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của người lao động.

- Tăng nặng hình phạt đối với lao động bỏ trốn khỏi nơi làm việc; bổ sung trách nhiệm bắt buộc của người bảo lãnh trong việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Quy định cụ thể đối với người lao động sau khi đi làm việc ở nước ngoài trở về phải thông báo với chính quyền địa phương nơi cư trú để kịp thời cập nhật thông tin và hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm.

### ***Tác động về xã hội***

#### **i) Đối với Nhà nước**

- Giảm được số lượng lao động bỏ hợp đồng, vi phạm hợp đồng, nâng cao được trách nhiệm của người lao động khi ký hợp đồng với doanh nghiệp (do có các chế tài và biện pháp thực hiện chế tài xử phạt). Từ đó nâng cao uy tín của lao động Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế, cạnh tranh được với các nước cử lao động trong khu vực.

- Bảo đảm tính nghiêm minh, hiệu lực, hiệu quả của pháp luật.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; khắc phục tình trạng hiện nay, cơ quan quản lý nhà nước không nắm được tình hình liên quan đến người lao động đi làm việc ở nước ngoài khi về nước. Điều này dẫn đến, Nhà nước sẽ không thể có thông tin để đề ra các kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp hỗ trợ về giới thiệu việc làm cho người lao động.

#### **ii) Đối với doanh nghiệp**

Giảm được số lượng lao động bỏ hợp đồng, vi phạm hợp đồng, qua đó sẽ giảm bớt gánh nặng cho doanh nghiệp trong việc giải quyết các rủi ro đối với người lao động khi phải về nước trước thời hạn.

**iii) Đối với người dân**

Việc quy định người lao động trở về có trách nhiệm thông báo với chính quyền địa phương để được hỗ trợ về giới thiệu việc làm sẽ giúp người lao động yên tâm thực hiện đúng hợp đồng do khi về nước đã có phương án tìm việc làm phù hợp.

**IV. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT**

Trong năm 2021, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sẽ chủ trì ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bao gồm Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, Thông tư quy định về chuẩn bị nguồn lao động, điều kiện hợp đồng và mẫu văn bản hợp đồng, văn bản đăng ký, giáo dục định hướng; Thông tư quy định về chế độ cập nhật trên cơ sở dữ liệu./.

---

## **CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2020**

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Cư trú năm 2020, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021. Theo đó, Luật được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Tự do cư trú là một trong những quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong các bản Hiến pháp của Nhà nước ta và được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú với những quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục đăng ký cư trú; qua đó, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho công dân được thực hiện quyền tự do cư trú, lựa chọn nơi cư trú.

Luật Cư trú năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2013 được ban hành đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước ta, góp phần từng bước hoàn thiện quy định của pháp luật về cư trú, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ có hiệu quả việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ. Trên cơ sở các quy định của pháp luật về cư trú, tổ chức bộ máy cơ quan đăng ký, quản lý cư trú của lực lượng Công an nhân dân được củng cố, kiện toàn với đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất ngày càng được tăng cường; cơ sở dữ liệu về cư trú với hệ thống tàng thư hồ sơ hộ khẩu đã và đang đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước về cư trú.

Tuy nhiên, trước yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân và chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật về cư trú; trong đó, việc xây dựng, ban hành Luật Cư trú năm 2020 là cần thiết với những lý do cụ thể sau:

***Thứ nhất***, bảo đảm tốt hơn nữa quyền tự do cư trú của công dân

Việc sửa đổi Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) là để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân liên quan đến quản lý cư trú theo hướng quy định công khai, minh bạch, đơn giản hóa giấy tờ, giảm thời gian, chi phí; xóa bỏ các thủ tục hành chính còn rườm rà, dễ bị lợi dụng để gây phiền hà cho người dân, qua đó, bảo đảm tốt hơn nữa việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân.

***Thứ hai***, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trong tình hình mới

Trước yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới, Đảng ủy Công an Trung ương đã ban hành Nghị quyết số

10-NQ/ĐUCA ngày 08/01/2018 về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng Công an nhân dân năm 2018 và những năm tiếp theo, Nghị quyết đã đặt ra nhiệm vụ: Tăng cường quản lý cư trú, quản lý dân cư, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trong tình hình mới.

***Thứ ba, thực hiện việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến công tác đăng ký, quản lý cư trú***

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/10/2017 về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, trong đó có phương án bãi bỏ hình thức quản lý dân cư bằng Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú và thay thế bằng hình thức quản lý theo số định danh cá nhân cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì việc thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký cư trú cho công dân cũng cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với hình thức quản lý mới cũng như yêu cầu quản lý dân cư trong tình hình mới; qua đó, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân khi thực hiện thủ tục đăng ký cư trú cũng như tạo ra sự chuyên biến căn bản trong quan hệ giải quyết thủ tục đăng ký cư trú giữa cơ quan nhà nước với người dân.

***Thứ tư, đáp ứng yêu cầu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý cư trú mà trọng tâm là xây dựng, quản lý cư trú qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư***

Trong điều kiện nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập quốc tế, yêu cầu đặt ra là phải hiện đại hóa công tác quản lý cư trú theo hướng ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, phù hợp với xu hướng của các nước trên thế giới. Trong khi đó, khoa học, công nghệ trong đăng ký, quản lý cư trú ở nước ta còn lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng tăng của công dân, chưa bảo đảm phục vụ tốt yêu cầu quản lý dân cư và hội nhập quốc tế. Mặt khác, dữ liệu đăng ký, quản lý cư trú hiện nay chủ yếu được lưu trữ thủ công; việc cấp, quản lý, sử dụng giấy tờ về đăng ký, quản lý cư trú tuy có nhiều cố gắng cải tiến, sắp xếp hợp lý hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân; do đó, cần quy định việc đăng ký, quản lý cư trú theo hướng ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vừa quản lý chặt chẽ dân cư, vừa góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và từng bước thực hiện Chính phủ điện tử.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

### **1. Mục đích xây dựng Luật**

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về cư trú bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách hành chính và tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xu thế hội nhập quốc tế hiện nay.

- Thực hiện chủ trương hiện đại hóa và đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến công tác quản lý dân cư; bảo đảm tốt hơn nữa

tính công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho công dân thực hiện quyền tự do cư trú và tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về cư trú.

- Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về các giấy tờ của công dân; đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, góp phần phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của đất nước.

## **2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật**

- Bảo đảm phù hợp với quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quản lý cư trú và chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư.

- Tạo khuôn khổ pháp lý hữu hiệu để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống, làm ăn; trình tự, thủ tục đăng ký đơn giản, thuận tiện, kịp thời, công khai, minh bạch, không gây phiền hà, tiêu cực; đồng thời, bảo đảm cho công tác đăng ký, quản lý cư trú có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Đổi mới hình thức quản lý cư trú trên cơ sở ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong quản lý cư trú, bảo đảm tính khoa học, công khai, minh bạch và thuận tiện cho đăng ký, quản lý cư trú.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về cư trú để kế thừa các quy định của Luật Cư trú còn phù hợp và đang phát huy tác dụng trong công tác đăng ký, quản lý cư trú; đồng thời, tiếp thu có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm quản lý cư trú của nước ngoài để vận dụng phù hợp với đặc điểm, điều kiện của Việt Nam.

- Quy định cụ thể các nội dung liên quan đến cư trú, hạn chế mức thấp nhất việc phải ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành pháp luật để các cơ quan, tổ chức, cá nhân chấp hành luật nghiêm chỉnh, kịp thời, thống nhất.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật Cư trú năm 2020 gồm 07 chương, 38 điều, trong đó có một số nội dung mới, sửa đổi, bổ sung so với Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013), cụ thể như sau:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú; việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân; bảo đảm việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân và quản lý cư trú; hợp tác quốc tế về quản lý cư trú; các hành vi bị nghiêm cấm về cư trú.

- **Chương II. Quyền, nghĩa vụ của công dân về cư trú**, gồm 03 điều (từ Điều 8 đến Điều 10), quy định về: Quyền của công dân về cư trú; nghĩa vụ của công dân về cư trú; quyền, nghĩa vụ của chủ hộ và thành viên hộ gia đình về cư trú.

- **Chương III. Nơi cư trú**, gồm 09 điều (từ Điều 11 đến Điều 19), quy định về: Nơi cư trú của công dân; nơi cư trú của người chưa thành niên; nơi cư trú của người được giám hộ; nơi cư trú của vợ, chồng; nơi cư trú của người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang; nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển; nơi cư trú của người hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; nơi cư trú của người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp; nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú.

- **Chương IV. Đăng ký thường trú**, gồm 7 điều (từ Điều 20 đến Điều 26), quy định về: Điều kiện đăng ký thường trú; hồ sơ đăng ký thường trú; thủ tục đăng ký thường trú; địa điểm không được đăng ký thường trú mới; xóa đăng ký thường trú; tách hộ; điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

- **Chương V. Đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng**, gồm 05 điều (từ Điều 27 đến Điều 31), quy định về: Điều kiện đăng ký tạm trú; hồ sơ, thủ tục đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú; xóa đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú; khai báo tạm vắng.

- **Chương VI. Trách nhiệm quản lý cư trú**, gồm 05 điều (từ Điều 32 đến Điều 36), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về cư trú; trách nhiệm của cơ quan đăng ký cư trú; người làm công tác đăng ký cư trú; hủy bỏ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú; Cơ sở dữ liệu về cư trú.

- **Chương VII. Điều khoản thi hành**, gồm 02 điều (Điều 37 và Điều 38), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan đến quản lý cư trú; điều khoản thi hành.

#### **IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

Luật Cư trú năm 2020 cơ bản kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời bổ sung 02 điều quy định về giải thích từ ngữ; việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân và bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm phù hợp với phương thức quản lý cư trú mới, cụ thể như sau:

##### **1. Về phạm vi điều chỉnh**

Tự do cư trú của công dân là quyền Hiến định, được quy định tại Điều 23 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các quy định của Luật Cư trú chính là nhằm cụ thể hóa việc thực hiện quyền này. Do đó, Luật Cư trú năm 2020 quy định rõ việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân Việt Nam trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để phân biệt với việc cư trú của người có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch trên lãnh thổ Việt Nam hiện đang được điều chỉnh bởi Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

##### **2. Về giải thích từ ngữ**

Luật Cư trú năm 2020 đã bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để làm rõ một số thuật ngữ liên quan đến đăng ký, quản lý cư trú, bao gồm: Chỗ ở hợp



pháp; cư trú; cơ sở dữ liệu về cư trú; cơ quan đăng ký cư trú; đăng ký cư trú; lưu trú; tạm vắng; nơi thường trú; nơi tạm trú; nơi ở hiện tại (Điều 2).

### **3. Việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân**

Đối với quy định về việc thực hiện quyền tự do cư trú của công dân, Luật Cư trú năm 2020 cơ bản kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời quy định có tính nguyên tắc việc thực hiện quyền này, theo đó công dân thực hiện quyền tự do cư trú theo quy định của Luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Luật quy định rõ việc hạn chế quyền này phải được quy định bằng luật cho phù hợp với quy định tại Điều 14 Hiến pháp năm 2013. So với Luật hiện hành, Luật đã bổ sung một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 bị hạn chế quyền tự do cư trú đối với: (1) Người bị cách ly có nguy cơ lây lan dịch bệnh cho cộng đồng; (2) Địa điểm, khu vực cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; địa bàn có tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật; địa điểm không được đăng ký thường trú mới, đăng ký tạm trú mới, tách hộ theo quy định của Luật này. Các quy định này đảm bảo phù hợp với thực tiễn và pháp luật có liên quan như pháp luật về tình trạng khẩn cấp, pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm...

### **4. Các hành vi bị nghiêm cấm về cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 đã lược bỏ một số nội dung quy định về hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến Sổ Hộ khẩu, đồng thời bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm phù hợp với phương thức quản lý cư trú mới như truy cập, khai thác, hủy hoại, làm cản trở, gián đoạn, thay đổi, xóa, phát tán, cung cấp trái phép thông tin trong cơ sở dữ liệu về cư trú... Theo đó, Điều 7 Luật Cư trú năm 2020 quy định các hành vi bị nghiêm cấm về cư trú, bao gồm: (1) Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú; (2) Lạm dụng việc sử dụng thông tin về nơi thường trú, nơi tạm trú làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; (3) Đưa, môi giới, nhận hối lộ trong việc đăng ký, quản lý cư trú; (4) Không tiếp nhận, trì hoãn việc tiếp nhận hồ sơ, giấy tờ, tài liệu, thông tin đăng ký cư trú hoặc có hành vi những nhiễu khác; không thực hiện, thực hiện không đúng thời hạn đăng ký cư trú cho công dân khi hồ sơ đủ điều kiện đăng ký cư trú; xóa đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trái với quy định của pháp luật; (5) Thu, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trái với quy định của pháp luật; (6) Tự đặt ra thời hạn, thủ tục, giấy tờ, tài liệu, biểu mẫu trái với quy định của pháp luật hoặc làm sai lệch thông tin, sổ sách, hồ sơ về cư trú; (7) Cố ý cấp hoặc từ chối cấp giấy tờ, tài liệu về cư trú trái với quy định của pháp luật; (8) Lợi dụng việc thực hiện quyền tự do cư trú để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; (9) Làm giả giấy tờ, tài liệu, dữ liệu về cư trú; sử dụng giấy tờ, tài liệu, dữ liệu giả về cư trú; cung cấp thông tin, giấy tờ, tài liệu sai sự thật về cư trú; khai man điều kiện, giả mạo hồ sơ, giấy tờ, tài liệu để được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú; mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại giấy tờ, tài liệu về cư trú; (10) Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú; (11) Giải quyết cho đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú khi biết rõ người đăng ký thường trú,

đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó; (12) Đồng ý cho người khác đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú vào chỗ ở của mình để vụ lợi hoặc trong thực tế người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó; (13) Truy nhập, khai thác, hủy hoại, làm cản trở, gián đoạn hoạt động, thay đổi, xóa, phát tán, cung cấp trái phép thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú”.

## **5. Về quyền, nghĩa vụ của công dân về cư trú**

So với Luật hiện hành, quyền và nghĩa vụ của công dân về cư trú được Luật Cư trú năm 2020 tách thành 02 chương (Chương II: Quyền, nghĩa vụ của công dân về cư trú; Chương III: Nơi cư trú); theo đó, Chương II quy định cụ thể về quyền của công dân về cư trú (Điều 8); nghĩa vụ của công dân về cư trú (Điều 9); quyền, nghĩa vụ của chủ hộ và thành viên hộ gia đình về cư trú (Điều 10).

### **5.1. Quyền và nghĩa vụ của công dân về cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời bổ sung một số quyền để phù hợp, thống nhất với quy định của các văn bản pháp luật có liên quan và hình thức quản lý cư trú mới. Theo các quy định này, công dân có quyền lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; được khai thác thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền tự do cư trú... Cụ thể, Điều 8 Luật Cư trú năm 2020 quy định quyền của công dân về cư trú như sau: (1) Lựa chọn, quyết định nơi cư trú của mình, đăng ký cư trú phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân, thông tin về hộ gia đình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật; (3) Được khai thác thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; được cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của mình xác nhận thông tin về cư trú khi có yêu cầu; (4) Được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật, điều chỉnh thông tin về cư trú của mình trong Cơ sở dữ liệu về cư trú khi có thay đổi hoặc khi có yêu cầu; (5) Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền tự do cư trú của mình khi có yêu cầu; (6) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền tự do cư trú; (7) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật (Điều 8).

Bên cạnh các quyền về cư trú, tại Điều 9 quy định công dân phải thực hiện nghĩa vụ sau: (1) Thực hiện việc đăng ký cư trú theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, giấy tờ, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, giấy tờ, tài liệu đã cung cấp; (3) Nộp lệ phí đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

### **5.2. Quyền, nghĩa vụ của chủ hộ và thành viên hộ gia đình về cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 quy định rõ quyền, nghĩa vụ của chủ hộ và thành viên hộ gia đình về cư trú. Theo đó, Điều 10 của Luật quy định: (1) Những người cùng ở tại một chỗ ở hợp pháp và có quan hệ gia đình là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột thì có thể đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú theo hộ gia đình (khoản 1 Điều 10); (2) Người không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu có đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp theo quy định của Luật này thì được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú vào cùng một hộ gia đình; (3) Nhiều hộ gia đình có thể đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp; (4) Chủ hộ là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ do các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì chủ hộ là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử; trường hợp các thành viên hộ gia đình không đề cử được thì chủ hộ là thành viên hộ gia đình do Tòa án quyết định. Trường hợp hộ gia đình chỉ có một người thì người đó là chủ hộ; (5) Chủ hộ có quyền và nghĩa vụ thực hiện, tạo điều kiện, hướng dẫn thành viên hộ gia đình thực hiện quy định về đăng ký, quản lý cư trú và những nội dung khác theo quy định của Luật này; thông báo với cơ quan đăng ký cư trú về việc trong hộ gia đình có thành viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 của Luật này; (6) Thành viên hộ gia đình có quyền và nghĩa vụ thống nhất đề cử chủ hộ; thực hiện đầy đủ quy định về đăng ký, quản lý cư trú.

## **6. Về nơi cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 đã tách riêng 01 chương (Chương III) quy định về nơi cư trú. Theo đó, Luật kế thừa những quy định của Luật hiện hành về nơi cư trú của người chưa thành niên (Điều 12); nơi cư trú của người được giám hộ (Điều 13); nơi cư trú của vợ, chồng (Điều 14); đồng thời, quy định rõ và bổ sung một số nội dung, cụ thể như sau:

### **6.1. Về nơi cư trú của công dân**

Điều 11 Luật Cư trú năm 2020 quy định nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú, nơi tạm trú. Trường hợp không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi cư trú của công dân là nơi ở hiện tại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

Về cơ bản, mọi công dân đều phải đăng ký chỗ ở thường trú - là nơi công dân sinh sống ổn định lâu dài và đã được đăng ký thường trú. Trên thực tế, do điều kiện làm việc, công tác, học tập nên việc công dân tạm thời rời khỏi nơi thường trú của mình để đến nơi khác ở trong khoảng thời gian nhất định là việc thường xảy ra; trong các trường hợp này, công dân sẽ thực hiện việc đăng ký tạm trú tại chỗ ở tạm thời đó và sẽ có cả nơi tạm trú đồng thời với nơi thường trú mà họ đã đăng ký. Do đó, quy định nêu trên của Luật là phù hợp và phản ánh đúng thực tế hiện nay.

**6.2. Về nơi cư trú của người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang; nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển**

- *Về nơi cư trú của người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang*: Người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân là những đối tượng có yêu cầu, điều kiện đặc thù, do đó cần có những quy định riêng biệt để bảo đảm phù hợp với yêu cầu công tác, tính chất hoạt động của từng lực lượng trong từng giai đoạn, thời điểm cụ thể. Do vậy, kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời bảo đảm phù hợp với yêu cầu công tác, Luật Cư trú năm 2020 quy định rõ hơn về nơi cư trú của người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang. Theo đó, tại các khoản 1, 2 Điều 15 của Luật quy định:

“1. Nơi cư trú của sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, sinh viên, học viên các trường Quân đội nhân dân là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này.

2. Nơi cư trú của sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, học sinh, sinh viên, học viên các trường Công an nhân dân, hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân công an là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này”.

Bên cạnh đó, để bảo đảm phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của từng lực lượng, so với Luật hiện hành, Luật Cư trú năm 2020 đã bổ sung khoản 3 Điều 15: Giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân đối với người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, cụ thể như sau: “Điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân đối với người quy định tại khoản 1 Điều này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, đối với người quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Công an quy định”.

- *Về nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển*: Luật Cư trú năm 2020 quy định rõ về nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển; theo đó, nơi cư trú của những người này là nơi đăng ký phương tiện đó, trừ trường hợp có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này. Đối với phương tiện không phải đăng ký hoặc có nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ thì nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động là nơi phương tiện đó thường xuyên đậu, đỗ (Điều 16).

**6.3. Về nơi cư trú của người hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; nơi cư trú của người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp; nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú**

Luật Cư trú năm 2020 bổ sung 03 điều quy định về: Nơi cư trú của người hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo (Điều 17); nơi cư trú của người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp (Điều 18); nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú (Điều 19); theo đó Luật quy định:

- Nơi cư trú của người hoạt động tín ngưỡng, nhà tu hành, chức sắc, chức việc, người khác hoạt động tôn giáo sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo, trừ trường hợp có nơi cư trú khác theo quy định của Luật này (khoản 1 Điều 17).

- Nơi cư trú của trẻ em, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không nơi nương tựa được nhận nuôi và sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo (khoản 2 Điều 17).

- Nơi cư trú của người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội là cơ sở trợ giúp xã hội (khoản 1 Điều 18).

- Nơi cư trú của người được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng là nơi cư trú của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng (khoản 2 Điều 18).

- Nơi cư trú của người không có nơi thường trú và nơi tạm trú do không đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú là nơi ở hiện tại của người đó; trường hợp không có chỗ ở cụ thể thì nơi ở hiện tại được xác định là đơn vị hành chính cấp xã nơi người đó đang thực tế sinh sống. Người không có nơi thường trú, nơi tạm trú phải khai báo thông tin về cư trú với cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại (Điều 19).

Việc bổ sung quy định này nhằm bảo đảm quản lý tốt hơn đối với người chưa đăng ký thường trú, tạm trú ở đâu (như người di cư, sống lang thang, không có giấy tờ tùy thân, không có chỗ ở hợp pháp hoặc có chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng không được chủ hộ đồng ý cho đăng ký thường trú tạm trú...); đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của một bộ phận công dân Việt Nam chưa có nơi thường trú, nơi tạm trú. Quy định này sẽ là cơ sở để các địa phương xây dựng và áp dụng các chính sách về kinh tế - xã hội phù hợp cho nhóm người này; bảo đảm tốt hơn nữa trong công tác quản lý dân cư, giữ vững an ninh, trật tự, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi đất nước ta áp dụng phương thức quản lý dân cư bằng Cơ sở dữ liệu điện tử thông qua mã số định danh cá nhân.

## **7. Về đăng ký thường trú**

Khác với Luật hiện hành, Luật Cư trú năm 2020 quy định thay thế việc đăng ký, quản lý thường trú từ phương thức thủ công bằng sổ giấy sang phương thức quản lý hiện đại bằng công nghệ thông tin. Cụ thể là, quản lý bằng việc sử dụng mã số định danh cá nhân để truy cập, cập nhật, điều chỉnh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Thông tin về nơi thường trú của mỗi công dân là trường thông tin dữ liệu số được cập nhật, điều chỉnh trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú. Việc đổi mới phương thức quản lý theo hướng này giúp công dân không cần mang theo các loại giấy tờ có chứa thông tin cá nhân

đã thể hiện trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cũng như không phải sao y chứng thực các loại giấy tờ này khi thực hiện thủ tục hành chính hoặc tham gia giao dịch dân sự mà chỉ cần mang theo thẻ Căn cước công dân hoặc cung cấp mã số định danh cá nhân cho cơ quan chức năng để thực hiện. Theo đó, Luật Cư trú năm 2020 quy định như sau:

### **7.1. Điều kiện đăng ký thường trú**

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) cho thấy, việc thực hiện quy định điều kiện riêng về đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương chưa thực sự hiệu quả vì chỉ hạn chế được số lượng người đăng ký thường trú chứ không hạn chế được việc người dân chuyển đến lao động, học tập, sinh sống thực tế tại các đô thị lớn. Hơn nữa, việc đặt ra các điều kiện riêng này sẽ làm hạn chế quyền tự do cư trú của công dân; tác động đến quyền, lợi ích của một bộ phận công dân đang sinh sống, làm việc tại các thành phố lớn chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú. Do vậy, Luật Cư trú năm 2020 đã bỏ các quy định riêng về điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương (Điều 20), tức là không có quy định riêng về điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương; việc đăng ký thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là như nhau, không có sự phân biệt và được áp dụng chung, thống nhất trên toàn quốc. Quy định này nhằm tạo sự bình đẳng trong quản lý cư trú đối với mọi công dân; bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đang sinh sống trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương nhưng chưa được đăng ký thường trú mặc dù có chỗ ở hợp pháp.

Theo đó, Điều 20 Luật Cư trú năm 2020 quy định: (1) Công dân có chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình thì được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp đó; (2) Công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó đồng ý trong các trường hợp sau đây: (i) Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con; (ii) Người cao tuổi về ở với anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột, người giám hộ; (iii) Người chưa thành niên được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý hoặc không còn cha, mẹ về ở với cụ nội, cụ ngoại, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; người chưa thành niên về ở với người giám hộ.

Luật bổ sung quy định điều kiện đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ. Cụ thể, công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ nếu bảo đảm điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không thấp hơn  $08m^2$ /sàn/người (điểm b khoản 3 Điều 20). Đồng thời, người này còn phải được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở

hợp pháp đồng ý cho đăng ký thường trú tại địa điểm thuê, mượn, ở nhờ. Kéo theo đó, trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú.

## **7.2. Về thủ tục đăng ký thường trú**

Luật Cư trú năm 2020 đã chỉnh lý quy định về đăng ký thường trú bằng hình thức cấp Sổ Hộ khẩu theo định hướng của Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Theo đó, so với Luật hiện hành, Luật Cư trú năm 2020 đã bỏ toàn bộ các quy định về thủ tục cấp đổi Sổ Hộ khẩu; cấp lại Sổ Hộ khẩu; cấp Giấy chuyên hộ khẩu; đồng thời, quy định thủ tục đăng ký thường trú như sau: (1) Người đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú đến cơ quan đăng ký cư trú nơi mình cư trú; (2) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra và cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ (khoản 1, 2 Điều 22).

Bên cạnh đó, do sử dụng phương thức quản lý hiện đại bằng công nghệ thông tin nên thời gian giải quyết đăng ký thường trú cho công dân cũng đơn giản, rút ngắn cả về thủ tục và thời gian. Theo quy định hiện hành, thời gian giải quyết đăng ký thường trú là 15 ngày, còn theo quy định Luật Cư trú năm 2020 tối đa là 07 ngày (khoản 3 Điều 22).

## **7.3. Về địa điểm không được đăng ký thường trú mới**

Luật Cư trú năm 2020 bổ sung, quy định về các địa điểm không được đăng ký thường trú mới. Đây là những nơi ở không an toàn, không thể ở lâu dài hoặc nếu cho phép đăng ký thường trú mới tại chỗ ở đó vì sẽ phát sinh thêm phức tạp liên quan đến an ninh, trật tự, quy hoạch phát triển địa phương. Do đó, cần yêu cầu công dân không được đăng ký thường trú mới vào những địa điểm này (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật). Theo đó, Điều 23 Luật Cư trú năm 2020 quy định các địa điểm không được đăng ký thường trú mới, bao gồm: (1) Chỗ ở nằm trong địa điểm cấm, khu vực cấm xây dựng hoặc lán, chiếm hành lang bảo vệ quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, mốc giới bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, khu vực đã được cảnh báo về nguy cơ lở đất, lũ quét, lũ ống và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật; (2) Chỗ ở mà toàn bộ diện tích nhà ở nằm trên đất lán, chiếm trái phép hoặc chỗ ở xây dựng trên diện tích đất không đủ điều kiện xây dựng theo quy định của pháp luật; (3) Chỗ ở đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỗ ở là nhà ở mà một phần hoặc toàn bộ diện tích nhà ở đang có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật; (4) Chỗ ở bị tịch thu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phương tiện được dùng làm nơi đăng ký thường trú đã bị xóa đăng ký phương tiện hoặc không có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; (5) Chỗ ở là nhà ở đã có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### 7.4. Về xóa đăng ký thường trú

Ngoài các trường hợp bị xóa đăng ký thường trú như hiện nay, xuất phát từ thực tiễn và để nâng cao hiệu quả quản lý về cư trú, nắm đúng thực tế số hộ, số người thường trú trên địa bàn, hạn chế tình trạng cư trú “ảo” (công dân đăng ký nơi thường trú nhưng thực tế không sinh sống tại đó và cũng không thông báo cho cơ quan quản lý cư trú), phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, hoạch định, thực hiện chính sách an ninh xã hội cũng như nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân, hộ gia đình trong đăng ký, quản lý cư trú và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người có liên quan, Luật Cư trú năm 2020 đã bổ sung một số trường hợp xóa đăng ký thường trú tại Điều 24, cụ thể:

“1. Vắng mặt liên tục tại nơi thường trú từ 12 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác hoặc không khai báo tạm vắng, trừ trường hợp xuất cảnh ra nước ngoài nhưng không phải để định cư hoặc trường hợp đang chấp hành án phạt tù, chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng (điểm d khoản 1 Điều 24);

2. Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam (điểm đ khoản 1 Điều 24);

3. Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ sau 12 tháng kể từ ngày chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ vẫn chưa đăng ký thường trú ở chỗ ở mới, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 24 (điểm e khoản 1 Điều 24);

4. Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp nhưng sau đó quyền sở hữu chỗ ở đó đã chuyển cho người khác mà sau 12 tháng kể từ ngày chuyển quyền sở hữu vẫn chưa đăng ký thường trú ở chỗ ở mới, trừ trường hợp được chủ sở hữu mới đồng ý tiếp tục cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ và cho đăng ký thường trú tại chỗ ở đó hoặc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 24 (điểm g khoản 1 Điều 24);

5. Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ và không được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý cho giữ đăng ký thường trú tại chỗ ở đó; người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở thuộc quyền sở hữu của mình nhưng đã chuyển quyền sở hữu chỗ ở cho người khác và không được chủ sở hữu mới đồng ý cho giữ đăng ký thường trú tại chỗ ở đó (điểm h khoản 1 Điều 24);

6. Người đã đăng ký thường trú tại chỗ ở đã bị phá dỡ, tịch thu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tại phương tiện đã bị xóa đăng ký phương tiện theo quy định của pháp luật (điểm i khoản 1 Điều 24)”.

Việc xóa đăng ký thường trú nêu trên chỉ là xóa thông tin về nơi thường trú đang được đăng ký của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú trong trường hợp công dân không thực tế cư trú tại chỗ đó nữa; trường hợp đăng ký thường trú tại chỗ ở mới sẽ không phải thực hiện thủ



tục xóa đăng ký thường trú như hiện nay mà chỉ cần thực hiện thủ tục tại cơ quan đăng ký cư trú ở nơi cư trú mới. Việc xóa đăng ký thường trú nhằm ghi nhận chính xác tình trạng cư trú của người dân, bảo đảm thực hiện chặt chẽ công tác quản lý dân cư nói chung và quản lý về cư trú nói riêng; không làm ảnh hưởng đến các thông tin cá nhân, thông tin về hộ tịch khác của công dân; dữ liệu liên quan đến lịch sử quá trình cư trú của công dân vẫn được lưu giữ trên hệ thống để phục vụ công tác quản lý cũng như tạo thuận lợi cho người dân khi thực hiện việc đăng ký cư trú tại nơi ở mới hay khi trở lại nơi đã bị xóa đăng ký thường trú hoặc khi cần xác minh, chứng nhận các thông tin cá nhân, thông tin về cư trú.

Bên cạnh đó, tại điểm d khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú năm 2020 bổ sung các trường hợp loại trừ không cần xóa đăng ký thường trú đối với người đang chấp hành án phạt tù, chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trường giáo dưỡng, quy định này để đơn giản hóa thủ tục, tạo thuận lợi cho việc tái hòa nhập cộng đồng và công tác quản lý của Nhà nước đối với người đã chấp hành xong bản án, quyết định xử lý hành chính. Trường hợp công dân đi lao động, học tập ở nước ngoài không phải để định cư cũng không bị xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm này.

#### **7.5. Quy định về tách hộ; điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung các thủ tục về tách Sổ Hộ khẩu; được xác định theo hướng đây là việc tách hộ gia đình và được thực hiện bằng việc điều chỉnh, cập nhật trường thông tin về chủ hộ, quan hệ với chủ hộ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú; điều chỉnh những thay đổi trong Sổ Hộ khẩu, cụ thể như sau:

- *Về tách hộ*, khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú năm 2020 quy định thành viên hộ gia đình được tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp khi đáp ứng các điều kiện sau đây: (a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; trường hợp có nhiều thành viên cùng đăng ký tách hộ để lập thành một hộ gia đình mới thì trong số các thành viên đó có ít nhất một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (b) Được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý, trừ trường hợp thành viên hộ gia đình đăng ký tách hộ là vợ, chồng đã ly hôn mà vẫn được cùng sử dụng chỗ ở hợp pháp đó; (c) Nơi thường trú của hộ gia đình không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 của Luật này.

Bên cạnh đó, Luật quy định cụ thể về hồ sơ tách hộ và thủ tục tách hộ (khoản 2, 3 Điều 25).

- *Về điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú*, khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú năm 2020 quy định việc điều chỉnh thông tin về cư trú của dân cư được thực hiện trong các trường hợp sau đây: (a) Thay đổi chủ hộ; (b) Thay đổi thông tin về hộ tịch so với thông tin đã được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; (c) Thay đổi địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà; về

hồ sơ và thủ tục điều chỉnh thông tin về cư trú được quy định cụ thể tại khoản 2, 3 Điều 26.

## **8. Đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng**

Luật Cư trú năm 2020 quy định cụ thể về điều kiện đăng ký tạm trú (Điều 27) và hồ sơ, thủ tục đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú (Điều 28); bổ sung các quy định về xóa đăng ký tạm trú (Điều 29); cơ bản giữ nguyên các quy định còn phù hợp của Luật hiện hành về lưu trú và thông báo lưu trú, đồng thời bổ sung các quy định về khai báo tạm vắng (Điều 30), cụ thể như sau:

### **8.1. Điều kiện đăng ký tạm trú; hồ sơ, thủ tục đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú**

- *Về điều kiện đăng ký tạm trú:* Điều 27 Luật Cư trú năm 2020 quy định rõ công dân đến sinh sống tại chỗ ở hợp pháp ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú để lao động, học tập hoặc vì mục đích khác từ 30 ngày trở lên thì phải thực hiện đăng ký tạm trú; thời hạn tạm trú tối đa là 02 năm và có thể tiếp tục gia hạn nhiều lần; công dân không được đăng ký tạm trú mới tại chỗ ở quy định tại Điều 23 của Luật này.

- *Về hồ sơ, thủ tục đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú:* Luật Cư trú năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng thay thế quy định về đăng ký, quản lý tạm trú bằng hình thức Sổ Tạm trú bằng việc cập nhật thông tin về nơi đăng ký tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và trách nhiệm thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú trên các cơ sở dữ liệu này của cơ quan đăng ký, quản lý cư trú. Theo đó, khoản 1 Điều 28 Luật Cư trú năm 2020 quy định hồ sơ đăng ký tạm trú bao gồm: (a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản; (b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp. Theo đó, khi tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra và cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho người đăng ký; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người đăng ký bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới, thời hạn tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do (khoản 2 Điều 28). Trong thời hạn 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký, công dân phải làm thủ tục gia hạn tạm trú. Hồ sơ, thủ tục gia hạn tạm trú thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Sau khi thẩm định hồ sơ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin về thời hạn tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do (khoản 3 Điều 28).

### **8.2. Xóa đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú; khai báo tạm vắng**

- *Về xóa đăng ký tạm trú:* Luật Cư trú năm 2020 bổ sung 01 quy định về xóa đăng ký tạm trú để quản lý chặt chẽ tình hình biến động của dân cư sinh sống. Theo đó, khoản 1 Điều 29 quy định các trường hợp xóa đăng ký tạm trú, bao gồm: (a) Chết; có quyết định của Tòa án tuyên bố mất tích hoặc đã chết; (b) Đã có quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú quy định tại Điều 35 của Luật này; (c) Vắng mặt liên tục tại nơi tạm trú từ 06 tháng trở lên mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác; (d) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; (đ) Đã được đăng ký thường trú tại chính nơi tạm trú; (e) Người đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ nhưng đã chấm dứt việc thuê, mượn, ở nhờ mà không đăng ký tạm trú tại chỗ ở khác; (g) Người đã đăng ký tạm trú tại chỗ ở hợp pháp nhưng sau đó quyền sở hữu chỗ ở đó đã chuyển cho người khác, trừ trường hợp được chủ sở hữu mới đồng ý cho tiếp tục sinh sống tại chỗ ở đó; (h) Người đăng ký tạm trú tại chỗ ở đã bị phá dỡ, tịch thu theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tại phương tiện đã bị xóa đăng ký phương tiện theo quy định của pháp luật. Đồng thời tại khoản 2 Điều 29 Luật quy định cơ quan đã đăng ký tạm trú có thẩm quyền xóa đăng ký tạm trú và phải ghi rõ lý do, thời điểm xóa đăng ký tạm trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

- *Về thông báo lưu trú; khai báo tạm vắng:* Luật Cư trú năm 2020 cơ bản giữ nguyên các quy định còn phù hợp của Luật hiện hành về lưu trú và thông báo lưu trú. Đối với việc khai báo tạm vắng, Luật Cư trú năm 2020 đã chỉnh lý, quy định rõ các trường hợp cần khai báo tạm vắng; đồng thời, bổ sung quy định về khai báo tạm vắng đối với người đang phải thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước (như nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ chấp hành hình phạt tiền, nghĩa vụ nộp thuế...) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; người đi khỏi đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú từ 12 tháng liên tục trở lên (đối với người không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú), trừ trường hợp đã đăng ký tạm trú tại nơi ở mới hoặc đã xuất cảnh ra nước ngoài.

## **9. Trách nhiệm quản lý cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 cơ bản kế thừa các quy định của Luật hiện hành về trách nhiệm quản lý nhà nước về cư trú (Điều 32); trách nhiệm của cơ quan đăng ký cư trú (Điều 33); người làm công tác đăng ký cư trú (Điều 34); hủy bỏ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Điều 35); Cơ sở dữ liệu về cư trú (Điều 36); đồng thời bổ sung, quy định rõ một số nội dung sau:

### **9.1. Trách nhiệm quản lý nhà nước về cư trú; trách nhiệm của cơ quan đăng ký cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 bổ sung, quy định rõ trách nhiệm của Bộ Công an trong việc tổ chức việc đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc, cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú (điểm b khoản 2 Điều 32); xác nhận thông tin về cư trú, thông báo về kết quả thực hiện các thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo thông tin, điều chỉnh thông tin về cư trú, tách hộ dưới hình thức văn bản,

tin nhắn điện tử hoặc hình thức khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an (khoản 3 Điều 33).

## **9.2. Cơ sở dữ liệu về cư trú**

Luật Cư trú năm 2020 quy định Cơ sở dữ liệu về cư trú được xây dựng để phục vụ công tác quản lý nhà nước về cư trú, là tài sản quốc gia do Bộ Công an thống nhất quản lý. Cơ sở dữ liệu về cư trú phải bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin (khoản 1, 2 Điều 36).

## **10. Về điều khoản thi hành**

### **10.1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của các luật có liên quan đến quản lý cư trú**

Luật bổ sung quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 của Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 để bổ sung một số trường thông tin của công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ việc giải quyết các thủ tục hành chính và nhu cầu dân sự của công dân, gồm: Nơi tạm trú; tình trạng khai báo tạm vắng; quan hệ với chủ hộ và họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số Chứng minh nhân dân của các thành viên hộ gia đình.

Luật cũng quy định bãi bỏ một số nội dung liên quan đến đăng ký, quản lý cư trú, sử dụng thông tin liên quan đến Sổ Hộ khẩu trong giải quyết thủ tục hành chính của Luật Thủ đô, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Lý lịch tư pháp.

### **10.2. Điều khoản thi hành**

- Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;

- Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú đã được cấp vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật này cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trường hợp thông tin trong Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú khác với thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú. Khi công dân thực hiện các thủ tục đăng ký, khai báo về cư trú dẫn đến thay đổi thông tin trong Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu hồi Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú đã cấp, thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của Luật này và không cấp mới, cấp lại Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú.

Luật giao trách nhiệm cho Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành có nội dung quy định liên quan đến Sổ Hộ khẩu, Sổ Tạm trú hoặc có yêu cầu xuất trình giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật này, hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các thủ tục hành chính.

## **V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT**

Để triển khai thi hành Luật Cư trú năm 2020, từ nay đến ngày 01 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật này. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình ban hành các Thông tư quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật. Bộ Công an cần tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng trực tiếp làm công tác đăng ký, quản lý cư trú cũng như tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho Nhân dân để hiểu và thực hiện đúng quy định của Luật Cư trú năm 2020./.

---

**CHUYÊN ĐỀ 3:**  
**GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020. Luật có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 (sau đây gọi là Luật số 67/2020/QH14).

Luật số 67/2020/QH14 được thông qua đã đánh dấu một bước phát triển mới trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nói riêng và hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung.

## **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA LUẬT**

### **1. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật**

*1.1.* Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về cải cách hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp và cải cách hành chính được xác định trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng như thể chế hóa những chủ trương mới của Đảng nêu tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, 6, 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

*1.2.* Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan trực tiếp đến những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

*1.3.* Tăng cường tính công khai, minh bạch, hiệu quả và bảo đảm dân chủ trong quy định về thủ tục xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, nhất là người chưa thành niên; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành, áp dụng pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong thực tiễn.

*1.4.* Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, trọng tâm là pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với pháp luật về phòng, chống ma túy, pháp luật hình sự; bảo đảm tính tương thích của các quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đặc biệt là một số công ước quốc tế về quyền con người.

### **2. Mục tiêu**

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, trình tự, thủ tục trong pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và khắc phục tối đa những hạn chế, bất cập trong các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC), góp phần bảo đảm hiệu lực,

hiệu quả của công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên thực tế, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.

## II. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

### 1. Bố cục

Luật số 67/2020/QH14 bố cục thành 03 điều, cụ thể:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (có 75 khoản).

- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 163 của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 và Luật số 23/2018/QH14).

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

### 2. Nội dung

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung nội dung của **66/142** điều (trong đó 16 điều sửa đổi, bổ sung toàn diện), sửa kỹ thuật **11/142** điều, bổ sung mới **04** điều, bãi bỏ **03** điều của Luật XLVPHC hiện hành, với những nội dung cơ bản sau đây:

#### 2.1. Những quy định chung

Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số quy định chung tại Phần thứ nhất của Luật XLVPHC bao gồm: Sửa đổi, bổ sung quy định về khái niệm tái phạm (khoản 5 Điều 2 Luật XLVPHC); nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính nhiều lần (điểm d khoản 1 Điều 3 của Luật XLVPHC); thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính (Điều 6 Luật XLVPHC); thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (Điều 4 Luật XLVPHC); hành vi bị nghiêm cấm (Điều 12 Luật XLVPHC), cụ thể:

##### 2.1.1. Về thuật ngữ tái phạm

Giữa quy định về tái phạm và quy định về vi phạm hành chính nhiều lần tại Điều 2 Luật XLVPHC chưa có sự phân biệt rõ ràng, do vậy, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 Luật XLVPHC về giải thích từ ngữ “tái phạm”, theo đó, tái phạm là việc cá nhân, tổ chức đã bị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử phạt; cá nhân đã bị ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà lại thực hiện hành vi thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đó.

##### 2.1.2. Về xử lý hành vi vi phạm hành chính nhiều lần

Điểm d khoản 1 Điều 3 Luật XLVPHC quy định: Một người “*vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm*”. Trong khi đó, điểm b khoản 1 Điều 10 Luật XLVPHC lại quy định: “*vi phạm hành chính nhiều lần*” là tình tiết tăng nặng, theo đó, đây là tình tiết được người có thẩm quyền xem xét khi quyết định

xử phạt vi phạm hành chính. Do vậy, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 Luật XLVPHC quy định cụ thể về nguyên tắc xử phạt đối với từng hành vi trong trường hợp “vi phạm hành chính nhiều lần”, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng.

### *2.1.3. Về thời hiệu xử lý vi phạm hành chính*

Liên quan đến thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính, Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung điểm đ vào khoản 2 Điều 6 Luật XLVPHC quy định thời điểm để tính thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp cá nhân bị đề nghị cố tình trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính. Theo đó, trong thời hạn được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này mà cá nhân cố tình trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

### *2.1.4. Về những hành vi bị nghiêm cấm*

Luật số 67/2020/QH14 bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính tại Điều 12 Luật XLVPHC do trong quá trình thi hành phát sinh trong thực tiễn như: Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng; áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính; không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

## **2.2. Về xử phạt vi phạm hành chính**

### *2.2.1. Về mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực*

Mức phạt tiền tối đa trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước được quy định từ năm 2012 (thời điểm ban hành Luật XLVPHC). Tại thời điểm hiện nay, mức phạt tiền này quá thấp so với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, sau gần 08 năm (tính từ thời điểm ban hành Luật XLVPHC), một số hành vi vi phạm trong các lĩnh vực xảy ra ngày càng phổ biến, tinh vi, nguồn thu lợi bất hợp pháp là rất lớn, gây hậu quả lớn đến xã hội, làm thiệt hại kinh tế, thậm chí làm ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe của người dân nhưng mức phạt tối đa áp dụng đối với hành vi vẫn chưa tương xứng với tính chất, mức độ của vi phạm, thiếu tính răn đe và không đủ sức phòng ngừa, hạn chế vi phạm hành chính mới. Bên cạnh đó, việc bổ sung mức tiền phạt tối đa tại Điều 24 của Luật XLVPHC đối với một số lĩnh vực mới đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý quy định mức phạt tiền tối đa cụ thể làm căn cứ pháp lý để Chính phủ quy định trong quá trình thi hành Luật XLVPHC những năm qua cũng rất cần thiết. Thêm nữa, tên gọi một số lĩnh vực quy định tại Điều 24 của Luật cũng có sự thay đổi trong các luật được thông qua sau khi Luật XLVPHC được ban hành nên cũng cần chỉnh sửa cho thống nhất.

Do vậy, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng mức phạt tối đa trong một số lĩnh vực; bổ sung mức phạt tối đa cho một số lĩnh vực



chưa được quy định tại Điều 24 Luật XLVPHC; chỉnh sửa tên gọi một số lĩnh vực cho phù hợp với các Luật hiện hành ban hành sau Luật XLVPHC, cụ thể:

(i) Tăng mức phạt tiền tối đa của 10 lĩnh vực như:

- Giao thông đường bộ: từ 40 triệu lên 75 triệu.
- Phòng, chống tệ nạn xã hội: từ 40 triệu lên 75 triệu.
- Cơ yếu: từ 50 triệu lên 75 triệu.
- Quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia: từ 50 triệu lên 75 triệu.
- Giáo dục: từ 50 triệu lên 75 triệu.
- Điện lực: từ 50 triệu lên 100 triệu.
- Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: từ 100 triệu lên 200 triệu.
- Thủy lợi: từ 100 triệu lên 250 triệu.
- Báo chí: từ 100 triệu lên 250 triệu.
- Kinh doanh bất động sản: từ 150 triệu lên 500 triệu.

(ii) Bổ sung quy định mức phạt tiền tối đa của 08 lĩnh vực, như: Đối ngoại; cứu nạn, cứu hộ; an ninh mạng; an toàn thông tin mạng; kiểm toán nhà nước; cản trở hoạt động tổ tụng; bảo hiểm thất nghiệp; in.

(iii) Sửa đổi tên của một số lĩnh vực như: Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng thành trồng trọt; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thành chăn nuôi; dạy nghề thành giáo dục nghề nghiệp; quản lý rừng, lâm sản thành lâm nghiệp; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác thành hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; hạn chế cạnh tranh thành cạnh tranh; quản lý công trình thủy lợi; bảo vệ nguồn lợi thủy sản thành thủy sản.

### 2.2.2. Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Một là, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung tên gọi và bãi bỏ một số chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xuất phát từ việc, hiện nay, một số cơ quan, đơn vị được sắp xếp lại tổ chức bộ máy, chính vì vậy, cơ cấu, tổ chức, tên gọi của một số cơ quan, đơn vị cũng như các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã có sự thay đổi, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung một số chức danh mới có thẩm quyền xử phạt trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cũng như bãi bỏ một số chức danh đã được quy định trong Luật nhưng hiện nay không còn thẩm quyền xử phạt. Theo đó, Luật đã bãi bỏ một số chức danh có thẩm quyền xử phạt theo Luật XLVPHC hiện hành như: Cục trưởng Cục Dự trữ khu vực, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Trưởng ban thi đua khen thưởng Trung ương (Điều 46), một số chức danh trong lực lượng Công an nhân dân (Điều 39) do thay đổi cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ..., đồng thời bổ sung một số chức danh có thẩm quyền xử phạt như Kiểm ngư viên, Trạm trưởng trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Cục trưởng Cục Kiểm ngư (Điều 43a), Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh quốc gia (Điều 45a), Trưởng đoàn kiểm toán, Kiểm toán trưởng (Điều 48a), một số

chức danh trong lực lượng Công an nhân dân (Điều 39) và Quản lý thị trường (Điều 45).

Ngoài ra, Luật đã bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thi hành án dân sự. Khoản 5 Điều 49 của Luật XLVPHC quy định thẩm quyền xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, tuy nhiên Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 và Luật số 23/2018/QH14) không quy định thẩm quyền xử phạt của chức danh này nên chưa bảo đảm tính thống nhất. Thực tiễn thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thời gian qua cho thấy, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự vẫn thực hiện thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật XLVPHC. Do vậy, để bảo đảm thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn thi hành, Luật XLVPHC đã bổ sung thẩm quyền xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự vào khoản 1 Điều 163 của Luật Thi hành án dân sự (Điều 2 Luật số 67/2020/QH14).

*Hai là*, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi quy định về thẩm quyền xử phạt của một số chức danh theo hướng tăng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể:

(i) Tăng thẩm quyền phạt tiền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (điểm b khoản 2 Điều 38) và Giám đốc Công an cấp tỉnh (điểm b khoản 5 Điều 39) từ 50.000.000 đồng lên 100.000.000 đồng.

(ii) Sửa đổi việc áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của các chức danh từ Điều 38 đến Điều 49 Luật XLVPHC theo hướng: Bên cạnh thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của các chức danh là cấp cuối cùng của mỗi lực lượng đã được Luật XLVPHC hiện hành quy định, Luật bổ sung 08 nhóm chức danh (chủ yếu thuộc các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc ở cấp tỉnh hoặc liên tỉnh) có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phụ thuộc vào giá trị tang vật, phương tiện. Đối với các chức danh khác ở cấp cơ sở có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt theo thẩm quyền.

*Ba là*, Điều 53 Luật XLVPHC hiện hành chưa quy định cụ thể về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh trong một số trường hợp như: có sự thay đổi về tên gọi, đồng thời với thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc không có sự thay đổi về tên gọi nhưng có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 53 để quy định cụ thể về những trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt có sự thay đổi về tên gọi, đồng thời với thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc không có sự thay đổi về tên gọi nhưng có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Theo đó, trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật này có sự thay đổi về tên gọi nhưng không có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì thẩm quyền xử phạt của chức danh đó được giữ nguyên.

Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì thẩm quyền xử phạt của chức danh đó do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Bốn là*, liên quan đến vấn đề giao quyền xử phạt vi phạm hành chính, Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 54 về việc giao quyền cho cấp phó áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 119 của Luật XLVPHC; đồng thời, quy định rõ văn bản giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định.

### 2.2.3. Về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

So với Luật XLVPHC hiện hành, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thủ tục xử phạt để bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, tính khả thi khi áp dụng trong thực tiễn nhằm tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành Luật XLVPHC thời gian qua, cụ thể:

*Một là*, hiện nay Luật XLVPHC quy định thời gian tiến hành một số công việc quá ngắn, chưa phù hợp thực tế, không bảo đảm tính khả thi; thủ tục thực hiện một số công việc cũng chưa cụ thể dẫn đến sự lúng túng trong quá trình áp dụng pháp luật (thủ tục lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, giải trình...). Do vậy, Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tháo gỡ những vướng mắc, bất cập kể trên, cụ thể là:

- Tăng thời hạn định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính tại khoản 3 Điều 60 Luật XLVPHC từ 24 giờ lên 48 giờ.

- Quy định thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 66 Luật XLVPHC là tương đối ngắn, đặc biệt là khi vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt. Chính vì vậy, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 66 Luật XLVPHC theo hướng, vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật này.

- Bổ sung các quy định về lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 58) theo hướng quy định nguyên tắc “phải kịp thời lập biên bản”; đồng thời, Luật cũng bổ sung quy định về việc gửi biên bản vi phạm hành chính, theo đó, biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp và thủ tục giải trình tại Điều 61 Luật XLVPHC.

*Hai là*, sửa đổi, bổ sung Điều 64 Luật XLVPHC theo hướng mở rộng lĩnh vực được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính. Theo đó, Luật đã bổ sung các lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống ma túy, phòng, chống tác hại của rượu, bia bên cạnh lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường. Đối với các lĩnh vực khác sẽ do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bên cạnh đó, Luật quy định rõ ràng hơn về điều kiện, yêu cầu trong quản lý,

sử dụng, quy định danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; điều kiện, yêu cầu trong sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; đồng thời, giao Chính phủ quy định quy trình chuyển hóa kết quả thu được từ các phương tiện, thiết bị do các cá nhân, tổ chức cung cấp thành chứng cứ để xác định vi phạm hành chính.

*Ba là*, về xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến vấn đề này nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong thực tiễn như việc xác minh chủ sở hữu phương tiện, việc xử lý đối với các phương tiện có giá trị thấp hoặc không còn giá trị rất khó khăn, mất nhiều thời gian; việc xử lý đối với tang vật, phương tiện đã quá thời hạn tạm giữ mà không xác định được chủ sở hữu/ người vi phạm hoặc chủ sở hữu/ người vi phạm không đến nhận; việc xử lý đối với tang vật, phương tiện do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, cụ thể như sau:

- Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, khoản 4 Điều 126 đã sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể, rõ ràng hơn việc thông báo, niêm yết công khai về tang vật, phương tiện bị tạm giữ (số lần thông báo, thời hạn thông báo, xử lý tài sản sau khi hết thời hạn thông báo, niêm yết công khai...).

Đồng thời, Luật số 67/2020/QH14 cũng quy định về việc xử lý đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. Theo đó, đối với trường hợp này thì bên nhận thế chấp được nhận lại tang vật, phương tiện hoặc trị giá tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước.

- Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, để bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật số 67/2020/QH14 quy định theo hướng viện dẫn: *“Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”* (bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 81 Luật XLVPHC), đồng thời, bãi bỏ Điều 82 Luật XLVPHC.

#### *2.2.4. Về việc thi hành và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*

Để cơ bản giải quyết những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung về vấn đề này như sau:

*Một là*, Luật số 67/2020/QH14 quy định rõ hơn trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn áp dụng tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định thì không bị coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính để bảo đảm tính rõ ràng hơn khi áp dụng pháp luật tại Điều 65 Luật XLVPHC.

*Hai là*, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định về hoãn, giảm, miễn tiền phạt tại Điều 76 và Điều 77 Luật XLVPHC theo hướng bổ sung quy định tổ chức cũng được hoãn, giảm, miễn tiền phạt để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho tổ chức/doanh nghiệp khi gặp khó khăn về tài chính do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (khoản 37, 38 Điều 1 Luật số 67/2020/QH14).

*Ba là*, Luật XLVPHC chưa có quy định về thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Do vậy, tại Điều 88 Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung quy định cụ thể về thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

### **2.3. Về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính**

#### **2.3.1. Về đối tượng, điều kiện, áp dụng các biện pháp xử lý hành chính**

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đối tượng và điều kiện áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại các Điều 90, 92, 94 và 96 Luật XLVPHC để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với BLHS; quy định về độ tuổi, số lần vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính... bảo đảm phù hợp với thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, cụ thể:

- Quy định cụ thể các hành vi vi phạm là điều kiện để áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Làm rõ hơn quy định “02 lần trở lên trong 06 tháng”, thống nhất trong cách áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Bổ quy định về việc đối tượng phải vi phạm “02 lần trong 06 tháng” là điều kiện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc để tránh kéo dài thời gian áp dụng các biện pháp này.

- Bổ sung quy định về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người sử dụng trái phép chất ma túy (Người từ đủ 14 tuổi trở lên đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy).

- Sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo hướng dẫn chiếu đến Luật Phòng, chống ma túy nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật.

- Bổ sung quy định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với 02 trường hợp: (i) người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép mà không phải là tội phạm; (ii) người từ đủ 18 tuổi trở lên đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép, hành

hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình mà không phải là tội phạm.

### *2.3.2. Về thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý hành chính*

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý hành chính nhằm đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn tối đa các mốc thời gian thực hiện các công việc; sửa đổi các quy định tại khoản 1 Điều 98, khoản 3 Điều 99, khoản 3 Điều 101 và khoản 3 Điều 103 của Luật hiện hành liên quan đến thủ tục kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo hướng:

(i) Không quy định việc kiểm tra tính pháp lý thành một thủ tục riêng biệt, độc lập.

(ii) Không quy định thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý của công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã đối với hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện đối với hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. Thay vào đó, Luật quy định rõ, cơ quan nào lập hồ sơ đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ. Bởi vì, thực tế cho thấy quy định việc kiểm tra tính pháp lý thành một thủ tục riêng biệt, độc lập không thật sự cần thiết, làm kéo dài thời gian xem xét, áp dụng.

### *2.3.3. Về việc quản lý đối tượng trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính*

Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 131 Luật XLVPHC theo hướng: Đối với người không có nơi cư trú ổn định hoặc có nơi cư trú ổn định nhưng gia đình không đồng ý quản lý thì cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ quyết định: Giao cho trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người vi phạm cư trú hoặc có hành vi vi phạm tổ chức quản lý trong trường hợp bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Quy định nêu trên nhằm tháo gỡ vướng mắc của Điều 131 Luật XLVPHC hiện hành do quy định này hầu như không thể triển khai trong một thời gian dài.

## **2.4. Về các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính**

### *2.4.1. Về biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính*

Điều 122 Luật XLVPHC quy định chỉ được áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác. Tuy nhiên, việc quy định những trường hợp được áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính như Luật hiện hành là tương đối hẹp, gây khó khăn cho việc thi hành Luật XLVPHC. Do vậy, để bảo đảm tính đầy đủ, khắc phục bất cập trong thực tế hiện nay, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người có thẩm quyền

trong thực hiện pháp luật, Luật đã bổ sung vào khoản 1 Điều 122 Luật XLVPHC một số trường hợp phải tạm giữ người theo thủ tục hành chính như: Để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy bên cạnh các trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác và cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

#### *2.4.2. Về biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề*

*Một là*, Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung vào khoản 3 Điều 125 Luật XLVPHC quy định cụ thể: thẩm quyền tạm giữ không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

*Hai là*, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề tại các khoản 4 và 9 Điều 125 Luật XLVPHC theo hướng: (i) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đang giải quyết vụ việc lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; sau đó, trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xem xét ra quyết định tạm giữ; (ii) Bộ quy định về việc người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ phải ký vào biên bản tạm giữ.

#### *2.5. Về biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên*

Một trong những điểm mới của Luật số 67/2020/QH14 so với Luật XLVPHC hiện hành là việc bổ sung biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng là một trong các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên (Điều 140a) nhằm bảo đảm các quyền và lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên. Theo đó, giáo dục dựa vào cộng đồng là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự có nơi cư trú ổn định, đang theo học tại cơ sở giáo dục và cha mẹ, người giám hộ cam kết bằng văn bản về việc quản lý, giáo dục. Căn cứ vào quy định này, Tòa án nhân dân quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng.

**Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.**

#### *2.6. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*

Luật số 67/2020/QH14 đã bãi bỏ quy định về việc báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính định kỳ 06 tháng tại Điều 17 Luật XLVPHC nhằm giảm bớt thủ tục và yêu cầu các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện việc thống kê, tổng hợp báo cáo.

### **III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN**

#### **1. Về bảo đảm nguồn nhân lực**

Cơ quan, người có thẩm quyền quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm: (i) Bảo đảm đầy đủ cán bộ, công chức có năng lực, trình độ trong tổng biên chế được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (ii) Kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; (iii) Thường xuyên rà soát đội ngũ cán bộ, công chức để điều động, biệt phái cán bộ, công chức có năng lực, trình độ từ các cơ quan khác sang làm nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khi có yêu cầu.

Cơ quan của người có thẩm quyền quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm ưu tiên sử dụng cán bộ, công chức được đào tạo và có năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao.

Cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính được bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

#### **2. Về bảo đảm nguồn kinh phí**

Kinh phí bảo đảm cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Việc sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phải đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính. Nội dung chi và mức chi cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG**

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nêu: “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế*”. Trên cơ sở chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, thực hiện việc quy phạm hóa các quyền tự do dân chủ, quyền con người, quyền công dân bằng các quy



định của pháp luật, trong đó có Luật XLVPHC, một đạo luật quan trọng đối với kinh tế - xã hội và có tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì “*quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”.

Các quy định mới của Luật số 67/2020/QH14, điển hình là các quy định về trình tự thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, các quy định về trình tự, thủ tục lập hồ sơ, xem xét, quyết định áp dụng và thi hành các biện pháp xử lý hành chính... được quy định trên cơ sở chủ trương trên, bảo đảm tính công khai, minh bạch, rõ ràng, nhằm tạo thuận lợi, dễ dàng cho người dân nhận thức chấp hành pháp luật và lực lượng chức năng thực thi công vụ trong thực tiễn. Việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định của Luật XLVPHC không còn phù hợp và quy định cụ thể, rõ ràng chế tài xử lý góp phần tích cực trong việc đấu tranh, phòng chống vi phạm hành chính trong tình hình mới, giúp cho các cá nhân, tổ chức hiểu rõ hơn về những hành vi vi phạm hành chính, từ đó có những hành vi ứng xử phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời, việc xây dựng một môi trường pháp lý minh bạch, khách quan, cũng sẽ giúp các doanh nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh, góp phần thay đổi diện mạo của nền kinh tế ở nước ta.

Bên cạnh đó, các quy định mới của Luật cũng bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, tiến tới các chuẩn mực quốc tế về quyền con người theo hướng công khai, minh bạch, công bằng, đặc biệt là các quy định về áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính, các quy định liên quan đến người chưa thành niên vi phạm hành chính.

Mặt khác, việc quy định trình tự thủ tục, thẩm quyền chặt chẽ, rõ ràng cũng đã khắc phục được những sai sót trong quá trình áp dụng Luật từ đó góp phần hạn chế tình trạng khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức, tạo niềm tin trong nhân dân. Điều này góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Đây cũng là nhân tố quan trọng bảo đảm thực thi pháp luật xử lý vi phạm hành chính nghiêm túc, thống nhất, chính xác, hiệu quả, bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức đã được Hiến pháp quy định.

## **V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT**

Để triển khai Luật, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan cần tập trung thực hiện một số công việc sau:

### **1. Tổ chức triển khai thi hành Luật**

Trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn, các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức triển khai, quán triệt nội dung của Luật số 67/2020/QH14 đến cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt; cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; cơ quan, người có thẩm quyền quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

## **2. Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật XLVPHC và các văn bản hướng dẫn thi hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác phù hợp với từng đối tượng, địa bàn nhằm nâng cao trách nhiệm, nhận thức của Nhân dân, nhất là đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xử lý vi phạm hành chính.

- Nghiên cứu, xây dựng một số chuyên đề về Luật XLVPHC đăng trên tạp chí, báo để tuyên truyền, phổ biến các nội dung mang tính chuyên sâu.

## **3. Rà soát, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với Luật**

### ***3.1. Rà soát, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với Luật***

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và đề xuất để sửa đổi, bổ sung, thay thế bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với Luật.

Trên cơ sở đó, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với Luật số 67/2020/QH14.

### ***3.2. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính***

Việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành hệ thống các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật XLVPHC là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cấp thiết nhằm hoàn thiện thể chế, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Do vậy, các Bộ, cơ quan ngang Bộ cần triển khai thực hiện việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật XLVPHC trong năm 2021 để có hiệu lực thi hành cùng thời điểm với Luật số 67/2020/QH14.

## **4. Tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ xử lý vi phạm hành chính**

Thực hiện việc tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ chung cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác xử lý vi phạm hành chính ở các cơ quan Trung ương và địa phương. Các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ xử lý vi phạm hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp

thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoặc địa bàn thuộc quyền quản lý của mình.

### **5. Kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2019 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có hiệu lực kể từ ngày 31/3/2020. Đây là một bước tiến lớn trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Để triển khai thi hành Luật hiệu quả, thống nhất trong phạm vi toàn quốc thì việc tăng cường hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo Nghị định số 19/2020/NĐ-CP có vai trò hết sức quan trọng. Do vậy, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện nhiệm vụ tăng cường kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính./.

---